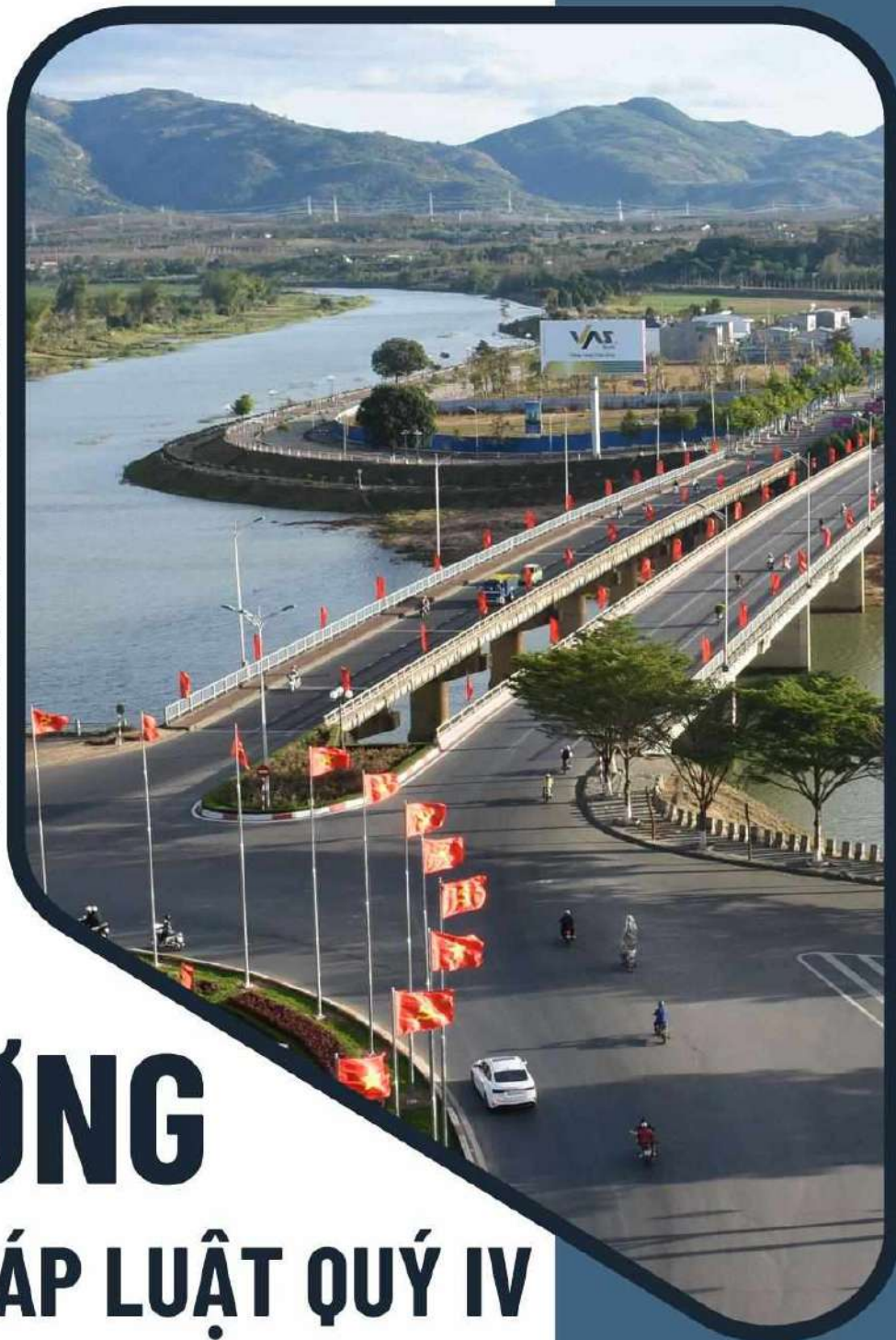




SỞ TƯ PHÁP
TỈNH KON TUM

NGUỒN HÌNH ẢNH MINH HỌA: INTERNET



ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT QUÝ IV NĂM 2024

KON TUM

THÁNG 12 NĂM 2024



TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TỈNH KON TUM



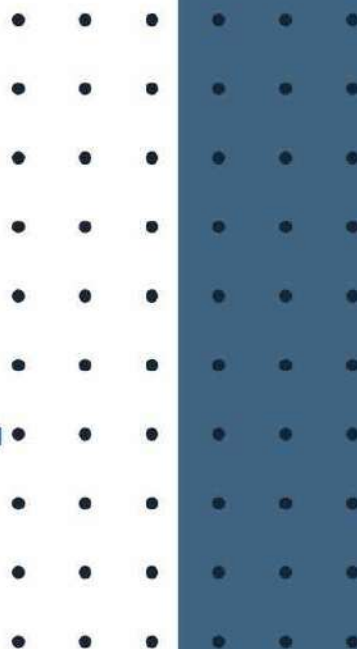
<https://pbgdpl.kontum.gov.vn>



TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM



<https://sotuphap.kontum.gov.vn>



MỤC LỤC

Chuyên đề 1: Giới thiệu Luật Đường bộ	03
Chuyên đề 2: Giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ	23
Chuyên đề 3: Giới thiệu Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp	39

CHUYÊN ĐỀ 1: GIỚI THIỆU LUẬT ĐƯỜNG BỘ

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT ĐƯỜNG BỘ

1. Cơ sở chính trị

- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định ba đột phá chiến lược, trong đó có: *“Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thích ứng biến đổi khí hậu”*, đồng thời, đề ra giải pháp: *“Huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính, hợp tác công - tư; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả”*.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 được Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng thông qua xác định: *“Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh hợp tác công - tư nhằm huy động nguồn lực xã hội vào phát triển kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công”*.

- Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 được Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng thông qua: *“Thu hút tối đa nguồn lực đầu tư, đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực, nhất là các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; khuyến khích, thu hút đầu tư ngoài ngân sách phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông”*.

- Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và khắc phục ùn tắc giao thông đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: *“Có cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong nước, quốc tế đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông”*; *“Xây dựng Chiến lược phát triển phương tiện giao thông phù hợp với phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Nâng cao chất lượng đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, bảo đảm phương tiện tham gia giao thông phải đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật. Ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý phương tiện giao thông thống nhất từ khâu nhập khẩu, sản xuất trong nước, đăng ký, đăng kiểm đến quá trình hoạt động của phương tiện. Quy định niên hạn sử dụng đối với tất cả các loại phương tiện giao thông đường bộ. Tăng cường quản lý hoạt động vận tải, đảm bảo hợp lý, khoa học và phù hợp với từng vùng, miền; chú trọng hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe ô tô”*, *“Nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp và đơn vị chức năng về quản lý hành lang an toàn giao thông đường bộ”*, *“Hiện đại hóa công tác giám sát, phát hiện và xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ”*.

- Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước đề ra mục tiêu: *“Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phải đi đôi với bảo đảm cơ sở vật chất, nguồn lực tài*

chính để tổ chức thực hiện có hiệu quả, phù hợp với điều kiện, đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo và yêu cầu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực”.

Như vậy, việc xây dựng Luật Đường bộ sẽ tạo nên các bước đột phá trong việc thể chế hóa các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước trong việc phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, phát triển phương tiện giao thông đường bộ, phát triển vận tải đường bộ nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn.

2. Cơ sở thực tiễn

Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 được Quốc hội Khóa XII thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008 tại Kỳ họp thứ 4, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, thay thế Luật Giao thông đường bộ năm 2001, gồm 08 chương với 89 điều (*sau đây gọi tắt là Luật Giao thông đường bộ năm 2008*)⁽¹⁾. Luật Giao thông đường bộ năm 2008 được xây dựng trên nguyên tắc bảo đảm tính kế thừa các nội dung của Luật Giao thông đường bộ năm 2001 với nhiều điểm mới và những quy định cụ thể, chặt chẽ như: Kiểm soát chặt hơn đối với người uống bia, rượu khi tham gia giao thông; quy định người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy 02 bánh, xe đạp điện phải đội mũ bảo hiểm; quy định về vấn đề bảo đảm an toàn cho người đi bộ và người khuyết tật; quy định về người đi bộ, xe thô sơ, xe mô tô không được đi vào đường cao tốc; bổ sung độ tuổi trẻ em được chở trên mô tô, xe gắn máy là dưới 14 tuổi và xe đạp là dưới 07 tuổi; nâng độ tuổi đối với lái xe hạng D, E và FC; quy định số km lái xe an toàn đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe; quy định trình độ văn hóa tốt nghiệp trung học cơ sở đối với trường hợp nâng hạng lái xe D, E; tăng thẩm quyền cho thanh tra giao thông và cảnh sát giao thông trong việc thực thi nhiệm vụ được giao; quy định cụ thể hơn về quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; cho phép lập Quỹ Bảo trì đường bộ và xác định nguồn tài chính để quản lý, bảo trì đường bộ. Đối với hoạt động vận tải, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 đã quy định chặt chẽ hơn các điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô như: Quy định điều kiện về tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ, quy định về bộ phận quản lý các điều kiện an toàn giao thông đối với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách; bổ sung quy định gắn thiết bị giám sát hành trình đối với phương tiện kinh doanh vận tải; điều kiện cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô...

Qua 13 năm thực hiện, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 đã đạt được những kết quả nhất định, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động giao thông vận tải đường bộ; góp phần hình thành ý thức tuân thủ pháp luật của người tham gia giao thông, bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên toàn quốc; thúc đẩy phát triển giao thông vận tải và kinh tế đất nước; tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam chủ động tham gia vào hoạt động giao thông vận tải với các nước trong khu vực.

Bên cạnh các kết quả tích cực, trong quá trình triển khai thi hành Luật Giao thông đường bộ năm 2008 đã xuất hiện một số tồn tại và các vấn đề phát sinh cần

⁽¹⁾ Luật Giao thông đường bộ năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia số 44/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019.

phải được xem xét để xây dựng Luật Đường bộ, cụ thể như sau:

2.1. Về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

- Tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị hiện nay còn thấp hơn so với quy định (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị lớn khác, con số này mới chỉ đạt từ 5 - 12% tùy theo từng khu vực trong khi theo yêu cầu là từ 16% - 26%). Giao thông tại các đô thị lớn còn thường xuyên ùn tắc, trong đó do một phần hạ tầng chưa đầy đủ, đồng bộ; hệ thống đường tỉnh thiếu vốn đầu tư xây dựng, chất lượng còn hạn chế; đường giao thông nông thôn, đặc biệt tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa còn khó khăn, chưa hoàn thành việc cứng hóa kết cấu mặt đường.

- Nhiều vị trí hành lang an toàn đường bộ chưa được đền bù; nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp hàng năm để thực hiện đền bù, thu hồi đất trong hành lang còn thiếu nhiều so với nhu cầu. Tình trạng người dân sử dụng trái phép hành lang mở lều quán kinh doanh thường xảy ra cản trở vào cuộc để kiểm tra, xử lý, cường chế của các lực lượng chức năng.

- Nguồn vốn cho đầu tư từ ngân sách đối với hạ tầng giao thông đường bộ còn chiếm tỷ trọng thấp nên việc huy động nguồn vốn từ các thành phần kinh tế còn hạn chế do vướng mắc về cơ chế chính sách chưa đầy đủ, thiếu nhất quán, ổn định. Việc đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ còn chưa đồng bộ, chưa đảm bảo sự kết nối với các phương thức vận tải khác do hạn chế về mặt nguồn lực đầu tư và cơ chế huy động vốn; tỷ lệ các công trình hiện đại (như hệ thống đường cao tốc) còn thấp so với các nước trong khu vực. Việc đầu tư vào đường cao tốc rất khó để kêu gọi các nhà đầu tư trong nước lẫn nhà đầu tư nước ngoài do hành lang pháp lý còn thiếu tính hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

- Nguồn vốn dành cho quản lý bảo trì thấp là một trong những nguyên nhân gây khó khăn cho công tác bảo trì đường bộ. Hiện nay, nguồn vốn để thực hiện công tác bảo trì chưa đủ so với nhu cầu (đối với hệ thống quốc lộ đáp ứng được khoảng 45% yêu cầu). Nguồn kinh phí bảo trì đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường nông thôn gặp nhiều khó khăn.

2.2. Về phương tiện giao thông đường bộ

Chưa có khung pháp lý cho các phương tiện giao thông thông minh, phương tiện đa tính năng có thể di chuyển cả trên đường bộ và đường thủy hoặc hàng không, phương tiện quá khổ giới hạn, quá tải trọng; chưa có cơ chế kiểm soát phương tiện mô tô, xe máy gây phát thải ô nhiễm môi trường khi tham gia giao thông; các hạng mục an toàn chưa cập nhật hết với các thỏa thuận, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; chưa làm rõ được trách nhiệm chủ phương tiện, người lái xe về công tác bảo dưỡng định kỳ đối với phương tiện giao thông.

2.3. Về vận tải đường bộ

Thị phần vận tải chưa hợp lý, số lượng doanh nghiệp vận tải, dịch vụ logistics có đủ năng lực dẫn dắt thị trường và cạnh tranh quốc tế còn ít. Việc phân loại loại hình kinh doanh vận tải chưa phù hợp với thực tế phát triển vận tải đường

bộ, gây ra khó khăn trong công tác quản lý cũng như gây ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các loại hình có hoạt động tương tự nhau; quy định hiện nay chưa đề cập đầy đủ trách nhiệm của chủ phương tiện; khung pháp lý trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải còn thiếu.

2.4. Về công tác quản lý nhà nước về giao thông đường bộ

Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác xử lý vi phạm về giao thông đường bộ còn hạn chế, trong khi các hành vi vi phạm hành chính về giao thông đường bộ còn diễn ra phổ biến, phức tạp. Hệ thống điều khiển, giám sát giao thông còn thiếu; chưa có hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS), chưa có các trung tâm điều khiển xe đi trên các tuyến; thực tiễn đòi hỏi đẩy mạnh phân cấp, phân quyền để phát huy tối đa vai trò, trách nhiệm của địa phương trong quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

Những tồn tại và phát sinh nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, cụ thể:

Một là, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 ra đời trong bối cảnh kết cấu hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, chưa tạo được sự kết nối liên hoàn; việc đầu tư cho kết cấu hạ tầng đường bộ còn dàn trải và chủ yếu được thực hiện từ ngân sách nhà nước; hoạt động vận tải đường bộ còn đơn giản, quy mô chưa lớn, chưa có nhiều loại hình, hình thức kinh doanh; phương tiện giao thông chưa phát triển nhiều, đa dạng và hiện đại như hiện nay. Thực tế sau 13 năm phát triển, lĩnh vực giao thông đường bộ đã có nhiều sự thay đổi cả về chiều sâu lẫn chiều rộng, do đó, các quy định trong Luật Giao thông đường bộ năm 2008 không còn theo kịp sự phát triển của kinh tế - xã hội và thực tiễn đặt ra trong công tác quản lý giao thông đường bộ.

Hai là, các Bộ luật, Luật khác (như: Bộ luật Dân sự, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư công...) được ban hành với nhiều quy định tác động đến hệ thống pháp luật về giao thông đường bộ.

Ba là, một số địa phương, đơn vị chưa thực sự quyết liệt trong việc triển khai thi hành các quy định của pháp luật về quy hoạch, về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Bốn là, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành còn hạn chế, trong khi sự phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng của công nghệ và ứng dụng công nghệ trong đời sống xã hội đã có tác động to lớn đến lĩnh vực giao thông đường bộ dẫn đến việc thiếu cơ sở pháp lý của Luật để điều chỉnh các loại hình quản lý giao thông vận tải, các phương thức vận tải, các phương tiện tham gia giao thông.

Năm là, ý thức chấp hành pháp luật về giao thông đường bộ của một số tổ chức, cá nhân còn hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả thi hành Luật.

Sáu là, xu hướng hội nhập, giao lưu, hợp tác quốc tế đòi hỏi Luật phải có

sự điều chỉnh cho phù hợp để đáp ứng yêu cầu quốc tế hóa, năng lực cạnh tranh, điều kiện kinh doanh của các doanh nghiệp, người dân trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Sau quá trình tổng kết, nghiên cứu cho thấy, bên cạnh việc phát huy ưu điểm và khắc phục các hạn chế của Luật Giao thông đường bộ năm 2008 cần tiến hành sửa đổi, bổ sung các quy định có tính chất đặc thù như đường cao tốc, cầu dài vượt biển...; các cơ chế để huy động các nguồn lực xã hội trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; khung pháp lý cho các loại phương tiện mới, phương tiện giao thông thông minh; phương tiện sử dụng năng lượng sạch, thân thiện với môi trường; ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành đặc biệt là hệ thống giao thông thông minh; điều chỉnh các loại hình kinh doanh vận tải cho phù hợp với thực tế.

Những vấn đề nêu trên đặt ra yêu cầu phải xây dựng Luật Đường bộ và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về đường bộ.

Chính vì vậy, Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 được Quốc hội Khóa XV, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, thay thế Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 44/2019/QH14. Ngày 02 tháng 7 năm 2024, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Lệnh số 07/2024/L-CTN về việc công bố Luật Đường bộ.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT ĐƯỜNG BỘ

1. Mục đích

Việc xây dựng Luật Đường bộ nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; phương tiện giao thông đường bộ; vận tải đường bộ; tăng cường quản lý nhà nước, thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; thực hiện cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế; khắc phục những vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai pháp luật về giao thông đường bộ.

2. Quan điểm

Việc xây dựng Luật Đường bộ có tác động đối với tiến trình phát triển, hội nhập kinh tế của đất nước và dựa trên các quan điểm sau đây:

- Kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng tại các Chỉ thị, Nghị quyết; phù hợp với Hiến pháp năm 2013, các luật mới được ban hành để bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật (Luật Đầu tư công, Luật Đất đai, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quy hoạch...) nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định; bảo đảm tính tương thích với các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

- Kế thừa, tiếp tục phát triển và hoàn thiện những quy định pháp luật về giao thông vận tải đường bộ còn phù hợp với thực tế và đã có tác động tích cực đối với sự phát triển của lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ, đồng thời sửa đổi,

bổ sung những quy định đã phát sinh hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách tạo cơ chế để huy động tối đa mọi nguồn lực nhằm tạo đột phá trong đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hiện đại, đồng bộ kết nối, làm cơ sở kết cấu lại các phương thức vận tải; nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo an toàn vận tải đường bộ tạo nên thị trường vận tải có cơ cấu hợp lý, hiệu quả và cạnh tranh; nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải đường bộ, cơ cấu lại thị phần vận tải trong lĩnh vực đường bộ; coi trọng khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng hiện có, kết hợp đầu tư mới để nâng cao hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực; gắn phát triển giao thông vận tải với đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

- Nâng lên thành Luật một số quy định trong văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Giao thông đường bộ năm 2008 đã ổn định và phù hợp với thực tế.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phải đi đôi với bảo đảm cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính để tổ chức thực hiện có hiệu quả; gắn việc phân định thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp, các ngành với đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các thành phần kinh tế trong môi trường kinh doanh, thông thoáng, bình đẳng trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức giao thông, kinh doanh vận tải đường bộ; quản lý kết cấu hạ tầng, quản lý hoạt động vận tải, điều hành, giám sát, xử lý vi phạm.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT ĐƯỜNG BỘ

Luật Đường bộ gồm 06 chương, 86 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 07 điều (*từ Điều 1 đến Điều 7*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động đường bộ; chính sách phát triển đối với hoạt động đường bộ; quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ; cơ sở dữ liệu đường bộ; các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Kết cấu hạ tầng đường bộ

Chương II gồm 04 mục, 36 điều.

2.1. Mục 1. Phân loại, đặt tên, số hiệu đường bộ

Mục 1 gồm 04 điều (*từ Điều 8 đến Điều 11*), quy định về: Phân loại đường bộ theo cấp quản lý; phân loại đường bộ theo chức năng phục vụ; cấp kỹ thuật của đường bộ; đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ.

2.2. Mục 2. Đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

Mục 2 gồm 10 điều (*từ Điều 12 đến Điều 21*), quy định về: Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ; đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ; phân đất

đề bảo vệ, bảo trì đường bộ; hành lang an toàn đường bộ; quản lý, sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ; phạm vi bảo vệ trên không và phía dưới đường bộ; xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ; bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

2.3. Mục 3. Công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ; phương tiện, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành, khai thác đường bộ và tổ chức giao thông

Mục 3 gồm 06 điều (từ Điều 22 đến Điều 27), quy định về: Công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ; phương tiện, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành, khai thác đường bộ; lắp đặt báo hiệu đường bộ; công trình an toàn giao thông đường bộ; tổ chức giao thông; tốc độ thiết kế, tốc độ khai thác và khoảng cách giữa các xe; tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ.

2.4. Mục 4. Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

Mục 4 gồm 16 điều (từ Điều 28 đến Điều 43), quy định về: Đầu tư, xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ; thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ; kết nối giao thông đường bộ; bàn giao, đưa công trình đường bộ vào khai thác; thi công công trình trên đường bộ đang khai thác; thi công xây dựng, sửa chữa đoạn đường giao nhau đồng mức giữa đường bộ với đường sắt; thi công sửa chữa mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, đường bộ giao cắt với đường sắt; thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ đang khai thác; bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; quản lý, vận hành, khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ; trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, trạm thu phí đường bộ, công trình kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ; giao thông thông minh; chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; nguồn tài chính để đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và nguồn thu từ kết cấu hạ tầng đường bộ; thanh toán điện tử giao thông đường bộ.

3. Chương III. Đường bộ cao tốc

Chương III gồm 12 điều (từ Điều 44 đến Điều 55), quy định về: Quy định chung đối với đường bộ cao tốc; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, ứng dụng khoa học và công nghệ đối với đường cao tốc; chính sách phát triển đường cao tốc; đầu tư, xây dựng, phát triển đường cao tốc; mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc; quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc; phí sử dụng đường cao tốc; tạm dừng khai thác đường cao tốc; trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe; trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc; thông tin phục vụ quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác đường cao tốc; chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ đường cao tốc.

4. Chương IV. Vận tải đường bộ

Chương IV gồm 25 điều (*từ Điều 56 đến Điều 80*), quy định về: Hoạt động vận tải đường bộ; vận tải hành khách bằng xe ô tô; quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô; quyền và nghĩa vụ của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách; quyền và nghĩa vụ của hành khách; vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; quyền và nghĩa vụ của người lái xe vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh; vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ; vận tải đa phương thức; hàng hóa ký gửi; hoạt động vận tải người bệnh bằng xe ô tô cứu thương; hoạt động vận tải đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô; dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; dịch vụ bến xe, trạm dừng nghỉ; dịch vụ bãi đỗ xe; dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa; dịch vụ đại lý bán vé; dịch vụ thu gom hàng, chuyển tải, kho bãi hàng hóa trong hoạt động vận tải đường bộ; dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ; dịch vụ cho thuê phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ; dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô.

5. Chương V. Quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ

Chương V gồm 03 điều (*từ Điều 81 đến Điều 83*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ; trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ; thanh tra đường bộ.

6. Chương VI. Điều khoản thi hành

Chương VI gồm 03 điều (*từ Điều 84 đến Điều 86*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

IV. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT ĐƯỜNG BỘ

Luật Đường bộ tập trung vào 03 đột phá chiến lược là thể chế chính sách, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực; đồng thời, giải quyết các yêu cầu của thực tiễn theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động đường bộ và tăng cường phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính. Đối với các quy định về quy tắc giao thông đường bộ, người điều khiển phương tiện và phương tiện tham gia giao thông đường bộ đã đưa vào điều chỉnh trong Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Đối với từng chương, so với Luật Giao thông đường bộ năm 2008, Luật Đường bộ có các điểm mới như sau:

1. Chương I. Những quy định chung

- Thay đổi phạm vi điều chỉnh của Luật. Theo đó, Luật Đường bộ quy định về hoạt động đường bộ và quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ, bao gồm hoạt động về quy hoạch, đầu tư, xây dựng, quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; vận tải đường bộ (*Điều 1*).

- Hoàn thiện giải thích các khái niệm cho rõ ràng, dễ hiểu; bổ sung giải

thích một số từ ngữ được sử dụng nhiều lần trong Luật để bảo đảm cách hiểu thống nhất (Điều 2).

- Bổ sung các chính sách phát triển đối với hoạt động đường bộ trên cơ sở các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước (Điều 4).

- Bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu đường bộ phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính (Điều 6).

- Kế thừa các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đường bộ; bổ sung quy định nghiêm cấm đối với hành vi lập điểm đón, trả khách, bốc dỡ hàng hóa trái quy định của pháp luật; lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển, điều chỉnh, che khuất báo hiệu đường bộ trái quy định của pháp luật; gắn, treo, lắp vào báo hiệu đường bộ nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của báo hiệu đường bộ hoặc làm sai lệch báo hiệu đường bộ (Điều 7).

2. Chương II. Kết cấu hạ tầng đường bộ

- Bổ sung đường thôn trong phân loại đường bộ theo cấp quản lý nhằm phát triển kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; bổ sung quy định về phân loại đường bộ theo cấp quản lý, bao gồm: Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường thôn, đường đô thị, đường chuyên dùng. Đồng thời, Luật cũng quy định rõ trách nhiệm quản lý các loại đường của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm cơ sở phân định trách nhiệm đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ (Điều 8).

- Bổ sung quy định phân loại đường bộ theo chức năng phục vụ, bao gồm: Đường chính, đường nhánh, đường gom, đường bên, đường dành cho giao thông công cộng, đường nội bộ, đường dành riêng cho người đi bộ. Việc phân loại đường này nhằm phục vụ liên kết vùng, khu vực, khu đô thị, công nghiệp, kinh tế, dân cư, thương mại - dịch vụ, cơ quan, tổ chức làm cơ sở tổ chức giao thông và thực hiện kết nối các tuyến đường bộ (Điều 9).

- Hoàn thiện quy định về cấp kỹ thuật đường bộ. Theo đó, quy định cấp kỹ thuật của đường bộ phải được xác định trong dự án đầu tư xây dựng đường bộ. Việc thiết kế, thi công xây dựng đường bộ phải thực hiện đúng quy định về cấp kỹ thuật tuyến đường trong dự án đầu tư xây dựng đường bộ được duyệt; tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về cấp kỹ thuật của đường bộ (Điều 10).

- Kế thừa các quy định về đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ; bổ sung quy định không bắt buộc đặt tên, số hiệu đường bộ đối với đường xã, đường thôn, đường nội bộ, đường chuyên dùng; không bắt buộc đổi tên, số hiệu đường bộ trong trường hợp đường đó đi qua địa bàn được cấp có thẩm quyền quyết định giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương (Điều 11).

- Hoàn thiện quy định về quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ để bảo đảm phù hợp với thực tế. Theo đó, tỷ lệ đất dành cho giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt từ 11% đến 26%, phù hợp với tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ

tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị của từng loại đô thị; bổ sung quy định về tỷ lệ đất dành cho giao thông so với đất xây dựng đô thị có yếu tố đặc thù (Điều 12).

- Bổ sung quy định về đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ (Điều 13); phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ (Điều 14); hành lang an toàn đường bộ (Điều 15); quản lý, sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ (Điều 16); phạm vi bảo vệ trên không và phía dưới đường bộ (Điều 17).

- Bổ sung quy định về yêu cầu, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, công trình khai thác trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ để bảo đảm an toàn giao thông và không ảnh hưởng đến đường bộ (Điều 18, Điều 19, Điều 20); bổ sung quy định phạm vi, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ (Điều 21).

- Bổ sung quy định tổ chức giao thông được thực hiện từ giai đoạn quy hoạch, đầu tư, xây dựng đến giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ nhằm bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn, hiệu quả và trách nhiệm tổ chức giao thông (Điều 25); phân định rõ tốc độ thiết kế của đường bộ và tốc độ khai thác trên đường bộ làm cơ sở đầu tư, xây dựng, khai thác có hiệu quả tuyến đường (Điều 26).

- Bổ sung quy định việc đầu tư, xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, cấp kỹ thuật của đường bộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường và có giải pháp đáp ứng yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu; có giải pháp thiết kế, xây dựng công trình để phục vụ người khuyết tật, người già và các đối tượng khác tham gia giao thông thuận lợi, an toàn, công trình đường bộ có thể phân kỳ theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực để bảo đảm hiệu quả đầu tư. Trường hợp đầu tư, xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ liên quan đến đê, hành lang bảo vệ nguồn nước, lòng, bờ, bãi sông, hồ phải bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về đê điều và an toàn đê điều; bảo đảm không gây sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ, không gây cản trở dòng chảy; hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai và bảo đảm tính ổn định của công trình trước thiên tai, biến đổi khí hậu (khoản 5 Điều 28).

- Bổ sung quy định khi đầu tư xây dựng đường cao tốc, đường cấp I, cấp II đi qua khu đô thị, khu vực tập trung đông dân cư và các trường hợp cần thiết khác phải xây dựng đường bên; tuyến đường có hoạt động vận tải hành khách bằng xe ô tô, trừ đường cao tốc, phải xây dựng điểm dừng xe để đón, trả khách; tại đoạn đường có trường học xây dựng mới, chủ đầu tư trường học phải phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ để xây dựng điểm dừng xe, đỗ xe phù hợp với tổ chức giao thông của tuyến đường (khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 28).

- Bổ sung quy định đường bộ được thẩm tra, thẩm định về an toàn giao thông trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác và trong quá trình khai thác công trình đường bộ. Trong giai đoạn lập dự án đầu tư, thiết kế triển

khai sau thiết kế cơ sở, việc thăm tra, thăm định an toàn giao thông được thực hiện cùng với công tác thăm tra, thăm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng (Điều 29).

- Bổ sung quy định làm rõ các trường hợp kết nối giao thông đường bộ; trách nhiệm xây dựng đường nhánh, đường gom, đường bên kết nối với đường chính khi đầu tư, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu hành chính, nơi làm việc của cơ quan, tổ chức, khu kinh tế, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, cảng hàng không, bến xe, ga đường sắt, cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, cảng biển, cảng cạn và các đầu mối giao thông khác (Điều 30).

- Hoàn thiện các quy định về bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ theo hướng làm rõ nội hàm bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, đánh giá an toàn kết cấu hạ tầng đường bộ; làm rõ nội dung, trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ (Điều 37).

- Bổ sung quy định dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ phải được thiết kế, xây dựng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm thoát lũ và các yêu cầu về phòng, chống thiên tai; trách nhiệm thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với các tuyến đường đã đưa vào khai thác, sử dụng (Điều 38).

- Bổ sung quy định về yêu cầu xây dựng bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, trạm thu phí đường bộ, công trình kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ, đặc biệt quy định trạm dừng nghỉ, bến xe phải có hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện; ưu tiên bố trí hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện tại bãi đỗ xe (Điều 29).

- Bổ sung quy định hệ thống quản lý giao thông thông minh để tích hợp, lưu trữ, phân tích dữ liệu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; hỗ trợ hoạt động vận tải, thanh toán điện tử giao thông; cung cấp các dịch vụ giao thông thông minh (Điều 40).

- Bổ sung quy định về xác định chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ (Điều 41); bổ sung quy định phí sử dụng đường cao tốc thu đối với phương tiện lưu thông trên tuyến đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, sở hữu, quản lý và khai thác; nguồn thu từ hợp đồng nhượng quyền kinh doanh - quản lý, khai thác đường bộ cao tốc là tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá và quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 42).

- Bổ sung quy định về thanh toán điện tử giao thông đường bộ để thực hiện việc thanh toán các loại phí, giá, tiền dịch vụ liên quan đến hoạt động giao thông của phương tiện giao thông đường bộ thông qua tài khoản giao thông (Điều 43).

3. Chương III. Đường bộ cao tốc

Đây là 01 chương mới và đặc biệt quan trọng quy định cơ chế chính sách

đột phá chiến lược về đường cao tốc, tháo gỡ các vướng mắc trong việc huy động nguồn lực ngoài ngân sách để phát triển đường cao tốc.

- Bổ sung quy định làm rõ đường bộ cao tốc là một cấp kỹ thuật của đường bộ; đường cao tốc thuộc hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị được xác định trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (Điều 44).

- Bổ sung quy định đường cao tốc được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về đường cao tốc; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, phát triển công nghệ mới, vật liệu mới, ứng dụng tự động hóa và trí tuệ nhân tạo trong khảo sát, thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì đường cao tốc phù hợp với điều kiện đặc thù của từng vùng, từng địa phương (Điều 45).

- Bổ sung các chính sách phát triển đường cao tốc như: Bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để đầu tư, xây dựng các dự án có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh; dự án đi qua địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án kết nối tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và dự án khác không thu hút được nguồn vốn ngoài ngân sách; ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước, nguồn lực khác khi thực hiện nghĩa vụ của Nhà nước theo quy định của pháp luật và hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, mở rộng, nâng cấp đường cao tốc đang đầu tư hoặc đã khai thác theo quy mô phân kỳ (Điều 46).

- Bổ sung quy định đường cao tốc được đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình sau: Đường gom hoặc đường bên; trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc; trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe; hệ thống thu phí điện tử không dừng đối với tuyến đường có thu tiền sử dụng đường bộ; công trình kiểm soát tải trọng xe; bổ sung quy định tách dự án thành các tiểu dự án, dự án thành phần trong trường hợp kinh phí các tiểu dự án, dự án thành phần có sự thay đổi so với sơ bộ tổng mức đầu tư của tiểu dự án, dự án thành phần được duyệt nhưng không vượt sơ bộ tổng mức đầu tư của toàn bộ dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư (Điều 47).

- Bổ sung quy định mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc, trong đó quy định rõ phương án thực hiện đối với dự án đã được đầu tư theo phương thức đối tác công tư đang trong giai đoạn thực hiện hợp đồng dự án (Điều 48).

- Bổ sung quy định Nhà nước thu phí sử dụng đường cao tốc đối với phương tiện lưu thông trên đường cao tốc thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và trực tiếp quản lý, khai thác, bao gồm: Đường cao tốc do Nhà nước đầu tư theo hình thức đầu tư công; Đường cao tốc được đầu tư theo các hình thức khác khi kết thúc hợp đồng, chuyển giao cho Nhà nước. Đồng thời, quy định rõ trách nhiệm quản lý, sử dụng các nguồn thu từ phí sử dụng đường cao tốc (Điều 50).

- Bổ sung quy định các trường hợp đường cao tốc phải tạm dừng khai thác;

trách nhiệm của người quản lý, sử dụng đường cao tốc khi phát hiện nguy cơ mất an toàn, nguy cơ xảy ra sự cố công trình đường cao tốc ảnh hưởng đến an toàn cho người, phương tiện giao thông, tài sản khác; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tạm dừng khai thác đường cao tốc (Điều 51).

- Bổ sung quy định về trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe trên đường cao tốc. Theo đó vị trí, quy mô trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe được xác định khi lập dự án, thiết kế xây dựng (Điều 52).

- Bổ sung quy định về trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc để phục vụ quản lý, điều hành, bảo trì cho một hoặc một số tuyến cao tốc kết nối với nhau; hỗ trợ người tham gia giao thông đường bộ (Điều 53).

- Bổ sung quy định về các loại thông tin phục vụ quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác đường cao tốc; hình thức hiển thị thông tin thay đổi phục vụ người tham gia giao thông; trách nhiệm cung cấp, tiếp nhận, khai thác, sử dụng thông tin phục vụ quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác đường cao tốc (Điều 54).

4. Chương IV. Vận tải đường bộ

- Bổ sung quy định phân biệt hoạt động kinh doanh vận tải và hoạt động vận tải nội bộ để có những điều tiết phù hợp đối với 02 loại hình này, bảo đảm công bằng, minh bạch trong hoạt động vận tải đường bộ, trong đó: Kinh doanh vận tải đường bộ là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để cung cấp dịch vụ vận tải người, hàng hóa trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi; hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ là hoạt động vận tải không kinh doanh, không thu tiền cước, chi phí vận tải được tính vào chi phí quản lý, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ của người vận tải; bao gồm hoạt động vận tải người nội bộ và hoạt động vận tải hàng hóa nội bộ (Điều 61).

- Sắp xếp lại các loại hình kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Theo đó, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô gồm: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và loại hình kinh doanh vận tải hành khách mới theo quy định của Chính phủ để bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn (Điều 61).

- Bổ sung quy định giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nguồn lực địa phương quyết định hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư phương tiện xe buýt, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; hỗ trợ kinh phí hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thông qua chính sách miễn, giảm giá vé nhằm khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng (Điều 57).

- Hoàn thiện quy định về quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô; quyền và nghĩa vụ của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe kinh doanh vận tải hành khách; quyền và nghĩa vụ của hành khách, đặc biệt bổ sung quy định quan tâm đến người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ

nữ mang thai như: Không được gây khó khăn đối với hành khách là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ mang thai; bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và phụ nữ mang thai; thực hiện việc miễn giảm giá vé đối với người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật (*Điều 58, Điều 59, Điều 60*).

- Hoàn thiện quy định về quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; quyền và nghĩa vụ của người lái xe vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (*Điều 62, Điều 63*);

- Bổ sung quy định về việc cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh (*Điều 65*); bổ sung quy định về vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ (*Điều 66*); bổ sung quy định ưu tiên bố trí quỹ đất để xây dựng bến xe, bãi đỗ xe, đầu mối trung chuyển hàng hóa phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ (*Điều 67*).

- Hoàn thiện quy định về hàng hóa ký gửi, trong đó xác định rõ trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải, người có hàng hóa ký gửi, người nhận hàng hóa ký gửi (*Điều 68*).

- Bổ sung quy định về hoạt động vận tải người bệnh bằng xe ô tô cứu thương, trong đó: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ vận tải người bệnh và sử dụng xe ô tô cứu thương để vận tải người bệnh phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; xe ô tô cứu thương vận tải người bệnh phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin, lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan (*Điều 69*).

- Bổ sung quy định về hoạt động vận tải đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô, trong đó quy định rõ trường hợp cơ sở giáo dục tự tổ chức hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng quy định về hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô; trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô phải đáp ứng quy định về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (*Điều 70*).

- Bổ sung quy định về dịch vụ cho thuê phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, trong đó quy định rõ các yêu cầu phải đáp ứng đối với trường hợp: đơn vị kinh doanh cho thuê phương tiện để tự lái; đơn vị kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, vận tải nội bộ (*Điều 78*).

- Bổ sung quy định về dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô, quy định rõ các yêu cầu phải đáp ứng trong trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải bằng xe ô tô sử dụng phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô và trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô cho các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (*Điều 80*).

5. Chương V. Quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ

- Quy định rõ các nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Luật (Điều 81).

- Sửa đổi quy định về thanh tra đường bộ, theo đó thanh tra đường bộ có nhiệm vụ sau đây: Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về kết cấu hạ tầng đường bộ, vận tải đường bộ tại đơn vị vận tải, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ vận tải; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, trừ hoạt động đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe của lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về thanh tra và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Chương VI. Điều khoản thi hành

Luật bổ sung quy định chuyên tiếp để bảo đảm tính khả thi trong quá trình triển khai thực hiện (Điều 86) và bổ sung mới 01 điều để sửa đổi, bổ sung Luật Phí và lệ phí, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Điện lực (Điều 84), cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định: “*Phí sử dụng đường bộ cao tốc đối với phương tiện lưu thông trên đường bộ cao tốc thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và trực tiếp quản lý, khai thác*” vào tiểu mục 1 thuộc phần V - Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15 và Luật số 24/2023/QH15.

- Sửa đổi tên: “*Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ*” tại mục 23 trong Danh mục quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 45, điểm b, khoản 4 Điều 52, điểm b, khoản 4 Điều 70 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 28/2023/QH15.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 51 của Luật Điện lực số 28/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 24/2012/QH13, Luật số 28/2018/QH14, Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 16/2023/QH15.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH, NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN LUẬT ĐƯỜNG BỘ

1. Dự báo tác động chính sách

Luật Đường bộ được thông qua với nhiều nội dung mới mang tính đột phá, quan trọng góp phần vào mục tiêu hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hoạt động đường bộ; không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính và không mở rộng bộ máy quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ ở trung ương và địa phương.

Đáng chú ý, Luật Đường bộ đã đưa ra các chính sách mang tính đột phá để huy động tối đa các nguồn lực xã hội nhằm phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ hiện đại, đồng bộ, đặc biệt là đường cao tốc; cơ cấu lại các loại hình kinh doanh vận tải để có những điều chỉnh phù hợp với nội hàm của các loại hình, đảm bảo công bằng, minh bạch; nâng cao chất lượng dịch vụ, bảo đảm an toàn vận tải đường bộ tạo nên thị trường vận tải có cơ cấu hợp lý, hiệu quả và cạnh tranh.

Ngoài ra, Luật Đường bộ cũng đã có các quy định quan tâm đến đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ mang thai như: Khi đầu tư, xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ có giải pháp thiết kế, xây dựng công trình để phục vụ người khuyết tật, người già và các đối tượng khác tham gia giao thông thuận lợi, an toàn; thực hiện việc miễn giảm giá vé đối với người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật; không được gây khó khăn đối với hành khách là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ mang thai; bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và phụ nữ mang thai.

2. Những điều cần lưu ý khi thực hiện Luật Đường bộ

- Luật Đường bộ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ điểm a và điểm b, khoản 2 Điều 42⁽²⁾, Điều 43⁽³⁾, Điều 50⁽⁴⁾, khoản 1 Điều 84⁽⁵⁾ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

- Các quy định chuyển tiếp:

+ Đối với dự án đường cao tốc đã được quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật Đường bộ có hiệu lực thi hành mà chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Luật này thì được tiếp tục đầu tư theo quyết định chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đối với đường cao tốc đưa vào khai thác trước ngày Luật Đường bộ có hiệu lực thi hành mà chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 45, khoản 2 Điều 47 Luật Đường bộ và các tuyến đường cao tốc theo quy định thì lộ trình đầu tư xây dựng đáp ứng quy định của Luật Đường bộ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

VI. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT ĐƯỜNG BỘ

⁽²⁾ Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô; phí sử dụng đường cao tốc thu đối với phương tiện lưu thông trên tuyến đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, sở hữu, quản lý và khai thác.

⁽³⁾ Thanh toán điện tử giao thông đường bộ.

⁽⁴⁾ Phí sử dụng đường cao tốc.

⁽⁵⁾ Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô; phí sử dụng đường bộ cao tốc đối với phương tiện lưu thông trên đường bộ cao tốc thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và trực tiếp quản lý, khai thác.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1044/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đường bộ.

1. Mục đích

- Nâng cao nhận thức về Luật Đường bộ và trách nhiệm của các cấp, các ngành, Nhân dân và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc thi hành Luật Đường bộ;
- Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật Đường bộ, bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu lực, hiệu quả;
- Xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật Đường bộ trên phạm vi cả nước.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Đường bộ;
- Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm và phát huy vai trò chủ động, tích cực của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương, bảo đảm chất lượng, tiến độ hoàn thành công việc;
- Xác định lộ trình thực hiện cụ thể để bảo đảm từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 (từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đối với các quy định tại điểm a và điểm b, khoản 2 Điều 42, Điều 43, Điều 50, khoản 1 Điều 84), Luật Đường bộ và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật được thực hiện thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước;
- Thường xuyên, kịp thời kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ, giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để bảo đảm tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật Đường bộ.

3. Nội dung

3.1. Tổ chức hội nghị quán triệt, phổ biến, tập huấn chuyên sâu về Luật Đường bộ

- Xây dựng, biên soạn tài liệu phổ biến, tuyên truyền, tập huấn chuyên sâu các nội dung của Luật Đường bộ để các cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, tìm hiểu; tổ chức hội nghị quán triệt, phổ biến, tập huấn chuyên sâu về Luật Đường bộ, các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật này đối với cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cơ quan chủ trì: Bộ Giao thông vận tải.

Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật trung ương; Ủy ban nhân dân các

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn địa phương.

Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2024 và các năm tiếp theo.

- Tổ chức hội nghị quán triệt, phổ biến, tập huấn chuyên sâu về Luật Đường bộ, các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật này tại địa phương.

Cơ quan chủ trì: Bộ Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn địa phương.

Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2024 và các năm tiếp theo.

3.2. Tuyên truyền, phổ biến Luật Đường bộ

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật Đường bộ và các điểm mới của Luật này bằng các hình thức đa dạng, phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế; tổ chức thực hiện các chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến Luật Đường bộ, các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật này trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật.

Cơ quan chủ trì: Bộ Giao thông vận tải; các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ.

Cơ quan phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông; các cơ quan truyền thông, báo chí; các cơ quan thông tin đại chúng và các cơ quan, tổ chức có liên quan ở trung ương và địa phương.

Thời gian thực hiện: Quý III, Quý IV năm 2024 và các năm tiếp theo.

3.3. Tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động đường bộ; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ

- Ở trung ương:

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Giao thông vận tải; các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, gửi kết quả rà soát về Bộ Giao thông vận tải tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

+ Thời gian hoàn thành: Quý IV năm 2024.

- Ở địa phương

+ Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, gửi kết quả rà soát về Bộ Giao thông vận tải tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

+ Thời gian hoàn thành: Quý IV năm 2024.

3.4. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đường bộ

- Ở trung ương:

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Giao thông vận tải thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đường bộ được giao tại Quyết định số 717/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 7, gồm: 04 Nghị định của Chính phủ: (i) Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ (*khoản 6 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 6 Điều 8, khoản 4 Điều 11, khoản 7 Điều 14, khoản 4 Điều 15, khoản 9 Điều 17, khoản 6 Điều 18, khoản 7 Điều 19, khoản 5 Điều 20, khoản 5 Điều 21, khoản 7 Điều 25, khoản 7 Điều 29, điểm c khoản 3 Điều 30, khoản 9 Điều 37, khoản 3 Điều 40, khoản 5 Điều 48, khoản 5 Điều 49, khoản 5 Điều 52, khoản 2 Điều 86 Luật Đường bộ và khoản 4 Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ*); (ii) Nghị định về thanh toán điện tử giao thông đường bộ (*khoản 4 Điều 43*); (iii) Nghị định về thu phí sử dụng đường cao tốc (*khoản 3 Điều 50, khoản 1 Điều 84*); (iv) Nghị định quy định về hoạt động vận tải đường bộ (*khoản 14 Điều 56*); 08 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải: (i) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường cao tốc (*khoản 3 Điều 10*); (ii) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông trên đường bộ (*khoản 5 Điều 26 Luật Đường bộ và khoản 4 Điều 12 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ*); (iii) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (*khoản 5 Điều 30, khoản 7 Điều 32, khoản 8 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 5 Điều 39*); (iv) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ (*khoản 3 Điều 38*); (v) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe, trạm dừng nghỉ, công trình kiểm soát tải trọng xe (*điểm c khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 4 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 52*); (vi) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động trạm thu phí đường bộ (*khoản 5 Điều 39*); (vii) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ (bao gồm quy định về hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe) (*khoản 5 Điều 39, khoản 3 Điều 57, khoản 4 Điều 61*); (viii) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đầu tư, xây dựng trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe trên đường cao tốc (*khoản 5 Điều 52*).

+ Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ; Bộ Tư pháp; các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Ở địa phương:

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì ban hành văn bản quy định chi tiết hướng dẫn điểm c, khoản 4 Điều 8, khoản 5 Điều 30 Luật Đường bộ.

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chủ trì ban hành văn bản quy định chi tiết hướng dẫn khoản 4 Điều 57, khoản 1 Điều 84 Luật Đường bộ.

3.5. Tổ chức theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thi hành Luật Đường bộ

Cơ quan chủ trì: Bộ Giao thông vận tải.

Thời gian thực hiện: Định kỳ và khi có yêu cầu

4. Tổ chức thực hiện

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương mình chủ động, tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch này theo nhiệm vụ được phân công, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí.

- Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện tại bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương mình. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần kịp thời phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để được hướng dẫn giải quyết hoặc báo cáo cấp thẩm quyền giải quyết, đồng thời gửi báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Bộ Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan có liên quan trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch theo đúng tiến độ và tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Kế hoạch này.

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nội dung, nhiệm vụ cụ thể trong Kế hoạch này có trách nhiệm chủ động sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách được giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện./.

CHUYÊN ĐỀ 2: GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CẢNH VỆ

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CẢNH VỆ

1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới đặt ra nhiệm vụ đến năm 2025 xây dựng lực lượng Cảnh vệ tiến thẳng lên hiện đại. Vì vậy, cần phải hoàn thiện các chế định của Luật Cảnh vệ năm 2017 quy định về lực lượng, nhiệm vụ, quyền hạn để kịp thời đáp ứng được nhiệm vụ nêu trên.

- Kết luận số 35-KL/TW ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở; trong đó, bổ sung một số chức vụ, chức danh cấp cao như Thường trực Ban Bí thư, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thuộc nhóm các chức danh lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tuy nhiên, Luật Cảnh vệ năm 2017 chưa quy định những người này là đối tượng cảnh vệ.

2. Cơ sở pháp lý

Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng*”. Việc thực hiện các biện pháp cảnh vệ, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Cảnh vệ tác động trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân. Tuy nhiên, hiện nay, nội dung các biện pháp cảnh vệ, việc sử dụng Giấy Bảo vệ đặc biệt mặc dù đang được thực hiện trên thực tế nhưng chưa được quy định trong Luật Cảnh vệ năm 2017. Do đó, để bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 thì các nội dung nêu trên cần phải được cụ thể hóa trong việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ.

3. Cơ sở thực tiễn

Luật Cảnh vệ số 13/2017/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2017 tại Kỳ họp thứ 3, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (*sau đây gọi tắt là Luật Cảnh vệ năm 2017*). Luật Cảnh vệ năm 2017 được ban hành đã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; bảo đảm xây dựng lực lượng Cảnh vệ cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và hiện đại; đồng thời, bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 2013, thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng về tổ chức, hoạt động của lực lượng Cảnh vệ, tạo thuận lợi cho mối quan hệ phối hợp giữa các lực lượng, góp phần

bảo vệ an toàn tuyệt đối đối tượng cảnh vệ. Việc ban hành Luật Cảnh vệ năm 2017 là một bước quan trọng trong quá trình tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các luật khác có liên quan như Luật An ninh quốc gia năm 2004, Luật Công an nhân dân năm 2018, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân, Luật Quốc phòng năm 2018, Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008... và phù hợp với luật pháp quốc tế liên quan đến công tác cảnh vệ.

Luật Cảnh vệ năm 2017 là cơ sở pháp lý quan trọng quy định về tổ chức, hoạt động của lực lượng Cảnh vệ và trách nhiệm của các cơ quan, ban, ngành trong thực hiện công tác cảnh vệ, đồng thời giúp cho việc trang bị cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật của lực lượng Cảnh vệ được quan tâm đầu tư, nâng cấp hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Hợp tác quốc tế về lĩnh vực công tác cảnh vệ được đẩy mạnh, tạo điều kiện thuận lợi trong phối hợp triển khai bảo vệ đối tượng cảnh vệ cả trong và ngoài nước.

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, quá trình triển khai thi hành Luật Cảnh vệ năm 2017 đã xuất hiện một số vướng mắc, bất cập cần phải được xem xét sửa đổi, bổ sung, tập trung ở các nhóm vấn đề: Đối tượng cảnh vệ; biện pháp, chế độ cảnh vệ; quyền hạn của lực lượng Cảnh vệ.

Thứ nhất, về đối tượng cảnh vệ.

Luật Cảnh vệ năm 2017 quy định 03 nhóm đối tượng cảnh vệ, bao gồm: Nhóm đối tượng cảnh vệ là con người, nhóm đối tượng cảnh vệ là khu vực trọng yếu và nhóm đối tượng cảnh vệ là các sự kiện đặc biệt quan trọng. Cụ thể:

- Đối tượng cảnh vệ là con người bao gồm: Cán bộ lãnh đạo chủ chốt, cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; khách quốc tế có tiêu chuẩn tương đương.

Tuy nhiên, qua tổng kết 05 năm thực hiện Luật Cảnh vệ năm 2017 và tình hình thực tiễn hiện nay cần thiết bổ sung đối tượng cảnh vệ là Thường trực Ban Bí thư; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cụ thể: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là những người đứng đầu các cơ quan xét xử và kiểm sát hoạt động tố tụng với đặc thù, tính chất công việc của hai chức danh này có liên quan trực tiếp đến việc chỉ đạo, tổ chức giải quyết các vụ án, vụ việc; xử lý vi phạm, tội phạm nên tiềm ẩn các yếu tố nguy hiểm, nguy cơ bị kẻ xấu đe dọa, xâm hại đến sức khỏe, tính mạng là rất cao. Trong xu hướng đẩy mạnh cải cách tư pháp và tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm thì tính chất công việc của hai chức danh này ngày càng phức tạp, nảy sinh nhiều tình huống bất trắc, khó lường đe dọa tính mạng, sức khỏe của những người này. Đồng thời, Luật hóa Kết luận số 35-KL/TW ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở; trong đó quy định Thường trực Ban Bí thư; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thuộc nhóm các chức danh lãnh đạo chủ chốt, cấp cao của Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Điểm đ, khoản 4 Điều 10 Luật Cảnh vệ năm 2017 quy định một trong những sự kiện đặc biệt quan trọng là đối tượng cảnh vệ, trong đó có “*Hội nghị, lễ hội do Trung ương Đảng, Nhà nước tổ chức; đại hội đại biểu toàn quốc do tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương tổ chức; hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam có đối tượng cảnh vệ quy định tại khoản 1, điểm a và điểm b, khoản 2 Điều này*⁽⁶⁾ tham dự hoặc chủ trì hội nghị”.

Điều luật trên quy định tiêu chí hội nghị, lễ hội do Nhà nước tổ chức là quá rộng (bao gồm các cơ quan Nhà nước từ Trung ương đến địa phương); đồng thời theo quy định của điều luật một hội nghị quốc tế có một trong số các đối tượng cảnh vệ quy định tại khoản 1, điểm a, điểm b, khoản 2 Điều 10 (hiện tại đối tượng cảnh vệ gồm 37 đồng chí, kể cả các lãnh đạo đã nghỉ hưu như nguyên Tổng Bí thư, nguyên Chủ tịch nước...) tham dự hoặc chủ trì hội nghị thì được xác định là sự kiện đặc biệt quan trọng và được áp dụng các biện pháp cảnh vệ quy định tại Điều 14 Luật Cảnh vệ năm 2017, trong đó có các biện pháp cảnh vệ đối với đại biểu tham dự như tuần tra, canh gác nơi ở tập trung của đại biểu; kiểm tra an ninh, an toàn phương tiện đưa, đón đại biểu; kiểm tra thức ăn, nước uống, đồ vật, phương tiện ra, vào khu vực nơi ở tập trung của đại biểu... như đối với đại biểu dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, Hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Kỳ họp của Quốc hội là quá rộng, chưa phù hợp với thực tiễn công tác cảnh vệ về bố trí lực lượng, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật cũng như gây ảnh hưởng đến đi lại, thực hiện các hoạt động xã hội của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Thực tiễn triển khai thực hiện nhiệm vụ cảnh vệ, ngoài việc triển khai thực hiện biện pháp, chế độ cảnh vệ đối với đối tượng cảnh vệ theo quy định tại Điều 10 Luật Cảnh vệ năm 2017, lực lượng Cảnh vệ đã và đang triển khai công tác cảnh vệ đối với nhiều đối tượng khác theo đề nghị của các Bộ, Ban, Ngành.

Theo số liệu thống kê đối với đối tượng không thuộc đối tượng cảnh vệ theo quy định tại Luật Cảnh vệ năm 2017 nhưng vẫn triển khai công tác bảo vệ theo đề nghị của các Bộ, Ban, Ngành, tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 là 56 đoàn, trong đó Ban Đối ngoại Trung ương: 17 đoàn⁽⁷⁾; Bộ Ngoại giao: 06 đoàn⁽⁸⁾; Tòa án nhân dân tối cao: 03 đoàn⁽⁹⁾; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao: 01 đoàn; Bộ Công an: 22 đoàn⁽¹⁰⁾; các Bộ, Ban, Ngành khác: 07 đoàn⁽¹¹⁾. Hoặc đối với bảo vệ trụ sở cơ quan như trụ sở các Ban của Quốc hội tại 22 Hùng Vương, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội; trụ sở Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại 46

⁽⁶⁾ Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, nguyên Tổng Bí thư, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ.

⁽⁷⁾ Phu nhân cố Chủ tịch nước Lào, Nguyên Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Lào, Nguyên Phó Chủ tịch Chính hiệp Trung Quốc, Phu nhân Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Lào, Ủy ban bảo vệ cách mạng Cuba, Bí thư Thành ủy Lahabana Cu Ba...

⁽⁸⁾ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc, Ngoại trưởng Mỹ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ấn Độ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Triều Tiên...

⁽⁹⁾ Chánh án Tòa án Tối cao Trung Quốc, Đoàn Tòa án nhân dân tối cao Thái Lan...

⁽¹⁰⁾ Bộ trưởng Bộ An ninh Lào, Bộ trưởng Tư pháp và Nội vụ Mông Cổ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Litsva, Giám đốc CIA, Bộ trưởng Bộ An ninh quốc gia Trung Quốc, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Liên Bang Nga.

⁽¹¹⁾ Nhóm Nghị sĩ Hàn Quốc Việt Nam, Ủy ban Đối ngoại Châu Âu, Bí thư thành ủy Viêng Chăn - Lào...

Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội; theo quy định của Luật Cảnh vệ năm 2017 không phải là khu vực trọng yếu; tuy nhiên theo yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn, thực tế hiện nay Bộ Công an vẫn triển khai công tác bảo vệ.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, cần thiết bổ sung thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công an quyết định áp dụng biện pháp cảnh vệ trong trường hợp cấp thiết đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại Điều 10 Luật Cảnh vệ năm 2017 để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo đảm công tác đối ngoại của Đảng, Nhà nước.

Thứ hai, về biện pháp, chế độ cảnh vệ.

- Điều 11 và Điều 12 Luật Cảnh vệ năm 2017 không tách biệt giữa biện pháp cảnh vệ và chế độ cảnh vệ dẫn đến không xác định được đâu là chế độ mà đối tượng cảnh vệ được hưởng, đâu là biện pháp cảnh vệ mà lực lượng Cảnh vệ phải thực hiện.

- Một số biện pháp, chế độ cảnh vệ hiện nay lực lượng Cảnh vệ đang triển khai thực hiện nhưng nội dung của các biện pháp chưa quy định cụ thể trong Luật Cảnh vệ năm 2017 như biện pháp bảo vệ tiếp cận; vũ trang tuần tra canh gác; kiểm tra an ninh, an toàn; kiểm nghiệm thức ăn, nước uống; kiểm tra an ninh, kiểm soát người, đồ vật, phương tiện ra, vào khu vực, địa điểm tổ chức các sự kiện đặc biệt quan trọng, kiểm tra an ninh, an toàn thường xuyên tại khu vực trọng yếu, địa điểm hoạt động của các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước; trong khi đó nội dung các biện pháp trên tác động đến quyền con người, quyền công dân và theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 phải do luật định. Do vậy, nội dung này cần thiết được đưa vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ, tạo hành lang pháp lý để triển khai hiệu quả công tác cảnh vệ.

- Một số thuật ngữ về biện pháp cảnh vệ như: “*Chế độ cảnh vệ*”, “*Kiểm tra an ninh, an toàn*”, “*Kiểm nghiệm thức ăn, nước uống*”, “*Sử dụng thẻ, phù hiệu*” chưa đưa vào giải thích từ ngữ; do vậy quá trình áp dụng trên thực tế chưa được thống nhất.

Thứ ba, về nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Cảnh vệ và điều kiện bảo đảm thực hiện công tác cảnh vệ.

- Thực tiễn ở Việt Nam và các quốc gia trên thế giới cho thấy công tác cảnh vệ là một nội dung quan trọng của công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, góp phần vào việc bảo đảm các điều kiện cho sự ổn định vững mạnh chế độ, chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia. Vì vậy công tác cảnh vệ đều được các quốc gia dành sự quan tâm đặc biệt, mà trước hết là tạo dựng cơ sở pháp lý đủ mạnh để tổ chức, tiến hành công tác cảnh vệ một cách hiệu quả.

- Điều 6 Luật Cảnh vệ năm 2017 quy định: “*Nhà nước xây dựng lực lượng Cảnh vệ cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Ưu tiên bảo đảm phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, kinh phí, khoa học và công nghệ; trang bị vũ khí, khí tài, phương tiện kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công tác cảnh vệ*”. Tuy nhiên, trên thực tế việc triển khai thực hiện nội dung này còn khó khăn do chưa có văn bản

quy định chi tiết thi hành.

- Để triển khai thực hiện hiệu quả công tác cảnh vệ, lực lượng Cảnh vệ phát hành thẻ, phù hiệu để triển khai thực hiện, đây là một trong những biện pháp được lực lượng Cảnh vệ chủ trì thực hiện hiệu quả trong triển khai các kỳ, cuộc bảo vệ đối tượng cảnh vệ trong nước và nước ngoài thời gian qua. Đặc biệt, khi triển khai bảo vệ đối tượng cảnh vệ tại địa bàn nước ngoài, đối với những quốc gia không cùng thể chế chính trị hoặc do pháp luật của nước sở tại quy định chế độ, biện pháp cảnh vệ chưa có sự tương đồng với pháp luật Việt Nam (Ví dụ: Một số nước Tổng Bí thư, Chủ tịch Quốc hội không áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ như nguyên thủ quốc gia), lực lượng Cảnh vệ phải thuê lực lượng, phương tiện để đảm bảo an ninh, an toàn đối tượng cảnh vệ. Do vậy, cần cụ thể hóa quyền hạn của lực lượng Cảnh vệ để thuận lợi trong thực hiện công tác cảnh vệ như: (i) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Cục trưởng Cục Bảo vệ An ninh quân đội quyết định phát hành thẻ, phù hiệu phục vụ công tác cảnh vệ; (ii) Trong trường hợp cần thiết quyết định thuê lực lượng, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ bảo vệ đối tượng cảnh vệ khi đi công tác nước ngoài. Việc này thực tế nhiều nhiệm kỳ, Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Cục Bảo vệ an ninh Quân đội phối hợp với các Văn phòng thực hiện. Các Văn phòng chủ trì chuyển công tác chi kinh phí đảm bảo.

- Để triển khai thực hiện công tác cảnh vệ được nhanh chóng, thuận lợi, hiệu quả, sĩ quan cảnh vệ được quyền sử dụng Giấy Bảo vệ đặc biệt trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, việc sử dụng Giấy Bảo vệ đặc biệt liên quan đến quyền con người, quyền công dân; tuy nhiên Luật Cảnh vệ năm 2017 chưa quy định cụ thể việc sử dụng Giấy Bảo vệ đặc biệt; do vậy cần phải được cụ thể hóa trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ để thống nhất thực hiện.

- Khoản 1 Điều 16 Luật Cảnh vệ năm 2017 quy định: “*Lực lượng Cảnh vệ được tổ chức tại Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, bao gồm: Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ của Bộ Tư lệnh Cảnh vệ thuộc Bộ Công an; cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ của Cục Bảo vệ an ninh Quân đội thuộc Bộ Quốc phòng*”. Quy định trên chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Công an nhân dân năm 2018: “*Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của đơn vị trực thuộc Bộ, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, Công an xã, phường, thị trấn và các đơn vị còn lại trong Công an nhân dân*”. Bởi vì, với quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Công an nhân dân năm 2018, Bộ trưởng Bộ Công an có thể quyết định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Công an các đơn vị, địa phương, kể cả việc cho phép bố trí cán bộ, chiến sĩ làm công tác cảnh vệ ở Công an các địa phương nếu thấy cần thiết. Tuy nhiên, với quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 16 Luật Cảnh vệ năm 2017 thì Bộ trưởng Bộ Công an chỉ có thể bố trí cán bộ, chiến sĩ làm công tác cảnh vệ tại Bộ Tư lệnh Cảnh vệ; do vậy chưa tương thích với thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công an quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Công an nhân dân năm 2018 trong trường hợp cần bố trí cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ tại Công an các địa phương.

Thực tế hiện nay ngoài lực lượng Cảnh vệ ở Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Cục Bảo

vệ an ninh Quân đội còn có cán bộ, chiến sĩ Công an các địa phương, các quân khu, quân chủng tham gia thực hiện công tác cảnh vệ, nhất là ở các địa phương trọng điểm, có nhiều hoạt động của đối tượng cảnh vệ (như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ...) nhưng do Luật quy định lực lượng Cảnh vệ chỉ tổ chức ở Bộ Tư lệnh Cảnh vệ và Cục Bảo vệ an ninh Quân đội, do vậy Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng không có căn cứ để bố trí cán bộ, chiến sĩ thực hiện công tác theo thẩm quyền. Do vậy cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Việc bố trí cán bộ, chiến sĩ làm công tác cảnh vệ ở Công an các địa phương, quân khu, quân chủng căn cứ trên cơ sở tổng biên chế của lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân đã được duyệt nên không làm tăng biên chế cũng như không làm phát sinh tổ chức bộ máy mới trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân. Khi đã sửa đổi khoản 1 Điều 16 Luật Cảnh vệ năm 2017 theo hướng này, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sẽ bố trí cán bộ, chiến sĩ làm công tác cảnh vệ tại một số Công an địa phương, quân khu, quân chủng trên cơ sở mô hình tổ chức bộ máy hiện tại của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân và tổng biên chế đã được Bộ Chính trị phê duyệt.

Trong xu thế hội nhập, toàn cầu hóa, thu hút đầu tư, hoạt động của đối tượng cảnh vệ diễn ra trên cả nước; đặc biệt có nhiều hội nghị, sự kiện quốc tế tổ chức tại Việt Nam (nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước được giao chủ trì tổ chức hội nghị, sự kiện) có đối tượng cảnh vệ tham dự, do vậy cần thiết có lực lượng Cảnh vệ địa phương tham gia phối hợp thực hiện để bảo đảm an ninh, an toàn đối tượng cảnh vệ.

- Lực lượng Cảnh vệ là lực lượng thực hiện nhiệm vụ đặc biệt; do vậy, để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, bảo đảm tuyệt đối an toàn các đối tượng cảnh vệ, cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ phải thường xuyên huấn luyện nâng cao, huấn luyện chuyên sâu, đặc thù, diễn tập phương án tác chiến thực hiện công tác cảnh vệ; đồng thời tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cảnh vệ cho Công an các đơn vị, địa phương, huấn luyện điều lệnh, quân sự, võ thuật, kỹ thuật, chiến thuật đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân; lực lượng tham gia thực hiện công tác cảnh vệ và lực lượng khác phục vụ công tác cảnh vệ. Do vậy, cần thiết bổ sung các nhiệm vụ trên vào Luật Cảnh vệ năm 2017.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, Kết luận số 35-KL/TW ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở; đồng thời, để cụ thể hóa quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 và xuất phát từ những vấn đề bất cập đặt ra trong quá trình thi hành, việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Cảnh vệ là thực sự cần thiết nhằm kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định không phù hợp, khắc phục những thiếu sót của hệ thống pháp luật và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đặt ra đối với công tác cảnh vệ.

Chính vì vậy, ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa

XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ số 40/2024/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Ngày 02 tháng 7 năm 2024, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 10/2024/L-CTN về việc công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CẢNH VỆ

1. Mục đích

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn qua 05 năm thi hành, giải quyết các bất cập, vướng mắc của pháp luật về cảnh vệ, bảo đảm tính ổn định, thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống pháp luật về cảnh vệ phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

2. Quan điểm

Một là, quán triệt và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về cảnh vệ; phù hợp với tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế; phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Hai là, việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong những năm qua; khắc phục những bất cập, hạn chế; tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện công tác cảnh vệ.

Ba là, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật quy định về công tác cảnh vệ.

Bốn là, xây dựng lực lượng Cảnh vệ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, hội nhập quốc tế.

Năm là, tham khảo có chọn lọc pháp luật về cảnh vệ của một số nước, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CẢNH VỆ

1. Bố cục

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ gồm 02 điều, cụ thể:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ (sửa đổi, bổ sung 15/33 điều);
- Điều 2. Hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ đã bám sát và cụ thể hóa các chính sách, gồm: (i) Bổ sung đối tượng cảnh vệ là lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước; (ii) Xác định tiêu chí các hội nghị, lễ hội là đối tượng cảnh vệ; (iii) Hoàn thiện chính sách về biện pháp cảnh vệ đáp ứng yêu cầu trong tình hình

mới; (iv) Quyền hạn của lực lượng Cảnh vệ; (v) Quyết định áp dụng biện pháp cảnh vệ phù hợp đối với đối tượng cảnh vệ không thuộc trường hợp quy định tại Điều 10 Luật Cảnh vệ năm 2017 trong trường hợp cấp thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo đảm công tác đối ngoại.

Nhằm khắc phục những bất cập, hạn chế, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện công tác cảnh vệ, những nội dung được sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

2.1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3

(i) Luật quy định khoản 4 Điều 3 như sau: *“Đối tượng cảnh vệ là người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; khách quốc tế đến thăm, làm việc tại Việt Nam; khu vực trọng yếu; sự kiện đặc biệt quan trọng và đối tượng khác được áp dụng biện pháp, chế độ, cảnh vệ theo quy định của Luật này”* để phù hợp với quy định tại Kết luận số 35-KL/TW ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị trung ương đến cơ sở.

(ii) Luật bổ sung quy định giải thích một số từ ngữ tại Điều 3, gồm: *“Chế độ cảnh vệ”*⁽¹²⁾, *“Kiểm tra an ninh, an toàn”*⁽¹³⁾, *“Kiểm nghiệm thức ăn, nước uống”*⁽¹⁴⁾, *“Sử dụng thẻ, phù hiệu”*⁽¹⁵⁾.

2.2. Bổ sung 01 khoản tại Điều 6

Giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều 6 về: *“Ưu tiên bảo đảm phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, kinh phí, khoa học và công nghệ; trang bị vũ khí, khí tài, phương tiện kỹ thuật hiện đại đáp ứng yêu cầu công tác cảnh vệ”*. Hiện nay, các quy định trên chưa được thực thi hiệu quả trên thực tế do chưa có hướng dẫn, quy định chi tiết để thống nhất thực hiện, do vậy cần giao Chính phủ quy định chi tiết để thực hiện.

2.3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10

(i) Luật quy định sửa đổi, bổ sung câu dẫn của khoản 1 để phù hợp với quy định Kết luận số 35-KL/TW ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị trung ương đến cơ sở là: *“Người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam bao gồm:”*.

(ii) Luật hóa Kết luận số 35-KL/TW ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ

⁽¹²⁾ Chế độ cảnh vệ là những chính sách mà Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dành cho đối tượng cảnh vệ quy định tại Luật này.

⁽¹³⁾ Kiểm tra an ninh, an toàn là biện pháp cảnh vệ được lực lượng Cảnh vệ áp dụng để phát hiện vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, chất cháy, chất độc sinh học, chất độc hóa học, chất phóng xạ và các yếu tố khác nhằm kịp thời phòng ngừa, ngăn chặn các nguy cơ mất an ninh, an toàn cho đối tượng cảnh vệ.

⁽¹⁴⁾ Kiểm nghiệm thức ăn, nước uống là biện pháp cảnh vệ được lực lượng Cảnh vệ áp dụng nhằm kịp thời phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các nguy cơ đầu độc, ngộ độc từ thức ăn, nước uống.

⁽¹⁵⁾ Sử dụng thẻ, phù hiệu là biện pháp cảnh vệ được lực lượng Cảnh vệ áp dụng để kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện ra, vào khu vực cảnh vệ.

Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị trung ương đến cơ sở, bổ sung đối tượng cảnh vệ là con người, gồm: Thường trực Ban Bí thư, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Sửa đổi, sử dụng thuật ngữ “*Ủy viên Ban Bí thư*” thay cho thuật ngữ “*Bí thư Trung ương Đảng*” để thống nhất với Điều 17 Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

(iii) Luật bổ sung đối tượng cảnh vệ là khách quốc tế theo đề nghị của Trưởng ban Đối ngoại Trung ương, Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đề phù hợp với thực tiễn và đáp ứng kịp thời yêu cầu công tác cảnh vệ.

(iv) Luật quy định rõ tiêu chí xác định đối tượng cảnh vệ là các sự kiện đặc biệt quan trọng, thu hẹp phạm vi đối tượng cảnh vệ là sự kiện đặc biệt quan trọng, cụ thể: “*Hội nghị, lễ hội do Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ chức có đối tượng cảnh vệ quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c hoặc điểm d, khoản 1 Điều này tham dự; đại hội đại biểu toàn quốc do tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương tổ chức; hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam có đối tượng cảnh vệ quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, khoản 1 hoặc điểm a, khoản 2 Điều này tham dự*”.

(v) Luật bổ sung thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Công an quyết định áp dụng biện pháp cảnh vệ phù hợp trong trường hợp cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm công tác đối ngoại đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại Điều 10 Luật Cảnh vệ năm 2017 để phù hợp với công tác cảnh vệ và đáp ứng kịp thời yêu cầu công tác cảnh vệ.

2.4. Sửa đổi, bổ sung Điều 11

(i) Tách Điều 11 thành 02 điều: 01 điều quy định về chế độ cảnh vệ và 01 điều quy định về biện pháp cảnh vệ. Luật Cảnh vệ năm 2017 không tách biệt giữa chế độ cảnh vệ và biện pháp cảnh vệ dẫn đến không xác định được đâu là chế độ mà đối tượng cảnh vệ được hưởng, đâu là biện pháp cảnh vệ mà lực lượng Cảnh vệ phải thực hiện; do vậy cần có sự tách biệt giữa chế độ cảnh vệ và biện pháp cảnh vệ để thuận lợi trong triển khai thực hiện, cụ thể:

- Chế độ cảnh vệ đối với người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

+ Đối với Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ: Được bảo vệ tiếp cận; được bảo vệ nơi ở; được bảo vệ nơi làm việc; được bảo vệ địa điểm hoạt động; được bảo đảm an ninh, an toàn về đồ dùng, vật phẩm, thức ăn, nước uống, phương tiện đi lại; được bố trí xe Cảnh sát giao thông dẫn đường khi đi công tác bằng ô tô; được bố trí toa riêng khi đi công tác bằng tàu hỏa; được sử dụng chuyên khoang hoặc chuyên cơ khi đi công tác bằng tàu bay; được sử dụng tàu riêng có phương tiện dẫn đường, hộ tống bảo vệ khi đi công tác bằng tàu thủy.

+ Đối với nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ: Được bảo vệ tiếp cận; được bảo vệ nơi ở.

+ Đối với người giữ chức vụ, chức danh Thường trực Ban Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị: Được bảo vệ tiếp cận; được bảo vệ nơi ở; được bảo vệ nơi làm việc; được bố trí xe Cảnh sát giao thông dẫn đường khi đi công tác trong nước bằng ô tô trong trường hợp cần thiết.

+ Đối với Ủy viên Ban Bí thư, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ: Được bảo vệ tiếp cận; được bố trí xe Cảnh sát giao thông dẫn đường khi đi công tác trong nước bằng ô tô trong trường hợp cần thiết.

+ Trường hợp một người hưởng nhiều chế độ cảnh vệ khác nhau thì người đó được hưởng chế độ cảnh vệ ở mức cao nhất.

- Biện pháp cảnh vệ đối với người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

+ Đối với Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ: Bảo vệ tiếp cận; vũ trang tuần tra, canh gác nơi ở, nơi làm việc, địa điểm hoạt động; kiểm tra an ninh, an toàn nơi ở, nơi làm việc, địa điểm hoạt động, đồ dùng, vật phẩm, phương tiện đi lại; kiểm nghiệm thức ăn, nước uống trước khi sử dụng; tổ chức khảo sát, nắm tình hình để xây dựng, triển khai phương án bảo vệ; sử dụng thẻ, phù hiệu; biện pháp khoa học và công nghệ, sử dụng phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại; biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

+ Đối với nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ: Bảo vệ tiếp cận; vũ trang tuần tra, canh gác nơi ở.

+ Đối với người giữ chức vụ, chức danh Thường trực Ban Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị: Bảo vệ tiếp cận; vũ trang tuần tra, canh gác nơi ở, nơi làm việc; tổ chức khảo sát, nắm tình hình để xây dựng, triển khai phương án bảo vệ trong trường hợp cần thiết; sử dụng thẻ, phù hiệu; biện pháp khoa học và công nghệ, sử dụng phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại; biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

+ Đối với Ủy viên Ban Bí thư, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ: Bảo vệ tiếp cận; tổ chức khảo sát, nắm tình hình để xây dựng, triển khai phương án bảo vệ trong trường hợp cần thiết; sử dụng thẻ, phù hiệu; biện pháp khoa học và công nghệ, sử dụng phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại; biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công

an nhân dân.

+ Tăng cường lực lượng, phương tiện, biện pháp bảo vệ đối tượng cảnh vệ khi tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội phức tạp.

(ii) Quy định nguyên tắc áp dụng chế độ, biện pháp cảnh vệ đối với trường hợp một người vừa giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng vừa giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Nhà nước.

2.5. Sửa đổi, bổ sung Điều 12

Luật quy định tách Điều 12 thành 02 điều: (i) Chế độ cảnh vệ đối với khách quốc tế khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam; (ii) Biện pháp cảnh vệ đối với khách quốc tế khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam; bổ sung quy định cơ sở để áp dụng chế độ, biện pháp cảnh vệ đối với người đứng đầu Nhà nước, cơ quan lập pháp, Chính phủ các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam trên cơ sở “*nguyên tắc đối đẳng, có đi có lại, yêu cầu đối ngoại*” để đảm bảo áp dụng thống nhất trên thực tế và phù hợp với thực tiễn công tác cảnh vệ.

2.6. Sửa đổi, bổ sung Điều 13

Hiện nay, việc kiểm tra an ninh, an toàn đối với việc ra, vào các khu vực trọng yếu đã được lực lượng Cảnh vệ triển khai thực hiện thường xuyên đảm bảo theo quy trình và phù hợp với thực tiễn công tác cảnh vệ. Các biện pháp áp dụng đối với khu vực trọng yếu, gồm khu vực làm việc của Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Khu di tích Phủ Chủ tịch, Quảng trường Ba Đình và Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ tại đường Bắc Sơn, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội đều được áp dụng các biện pháp cảnh vệ. Do vậy, Luật quy định chung biện pháp cảnh vệ đối với các khu vực trọng yếu tại Điều 13 bao gồm vũ trang tuần tra, canh gác; kiểm tra, kiểm soát người, đồ vật và phương tiện ra, vào khu vực; kiểm tra an ninh, an toàn; biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

2.7. Bổ sung 01 khoản tại các điều: Điều 11a, Điều 12a, Điều 13 và Điều 14

Theo đó, Luật giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết các biện pháp cảnh vệ để đảm bảo thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện.

2.8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15

Luật quy định rõ người là đối tượng cảnh vệ có quyền yêu cầu lực lượng Cảnh vệ thực hiện biện pháp, chế độ cảnh vệ theo quy định của Luật Cảnh vệ.

2.9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16

Hiện nay, với số lượng đối tượng cảnh vệ nhiều, tại một số địa phương thường xuyên phải triển khai công tác cảnh vệ như Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương trọng điểm khác, nên nhu cầu thành lập lực lượng Cảnh vệ của đơn vị thuộc phòng của Công an một số tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương là rất cần thiết. Để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với yêu cầu thực tiễn, tránh phát sinh tăng biên chế, Luật quy định trong trường hợp cần thiết, căn cứ yêu cầu bảo vệ đối tượng cảnh vệ, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập lực lượng Cảnh vệ của đơn vị thuộc phòng của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2.10. Sửa đổi, bổ sung Điều 18

(i) Luật quy định bổ sung một số nhiệm vụ lực lượng Cảnh vệ đang triển khai thực hiện; cụ thể: Huấn luyện nâng cao; huấn luyện đặc thù; huấn luyện, diễn tập phương án tác chiến; ra quân thực hiện nhiệm vụ cảnh vệ; đồng thời tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng điều lệnh, quân sự, võ thuật, kỹ thuật, chiến thuật đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân và lực lượng khác tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ; quản lý, huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ phục vụ công tác cảnh vệ. Các nhiệm vụ này trên thực tế lực lượng Cảnh vệ vẫn đang triển khai thực hiện, do vậy cần luật hóa để có căn cứ pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi để lực lượng Cảnh vệ thực thi nhiệm vụ.

(ii) Giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định chế độ huấn luyện nâng cao; huấn luyện đặc thù; huấn luyện, diễn tập phương án tác chiến; ra quân thực hiện nhiệm vụ của lực lượng Cảnh vệ thuộc Bộ Công an.

2.11. Sửa đổi, bổ sung Điều 20

Trên thực tế một số quyền được lực lượng Cảnh vệ đã và đang thực hiện rất hiệu quả trong triển khai công tác đảm bảo an ninh, an toàn đối tượng cảnh vệ; do vậy, cần luật hóa để có căn cứ pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi để lực lượng Cảnh vệ thực thi nhiệm vụ. Cụ thể:

(i) Luật bổ sung quy định một số quyền hạn của Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Cục trưởng Cục Bảo vệ an ninh quân đội trong thực hiện công tác cảnh vệ: *“Quyết định phát hành thẻ, phù hiệu phục vụ công tác cảnh vệ”; “Trong trường hợp do quy định của pháp luật nước sở tại hoặc các nguồn nhân lực và phương tiện, thiết bị cần mang theo không đáp ứng được công tác cảnh vệ, quyết định thuê lực lượng, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo vệ đối tượng cảnh vệ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 10 của Luật này khi đi công tác nước ngoài”*.

(ii) Bổ sung 01 điều (Điều 20a) quy định cụ thể việc sử dụng Giấy Bảo vệ đặc biệt. Theo đó, Giấy bảo vệ đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Công an cấp cho sĩ quan cảnh vệ thuộc Bộ Công an, sĩ quan cảnh vệ thuộc Bộ Quốc phòng để thực hiện công tác cảnh vệ. Giấy bảo vệ đặc biệt chỉ được sử dụng khi thực hiện công tác cảnh vệ; sĩ quan cảnh vệ phải báo cáo ngay lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý trong trường hợp Giấy bảo vệ đặc biệt được cấp bị mất, hư hỏng. Đồng thời, giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu, việc quản lý, sử dụng, cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, tiêu hủy Giấy bảo vệ đặc biệt.

2.12. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25

Theo đó, trách nhiệm của Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung thành: *“Chỉ*

đạo các đơn vị thuộc lực lượng Công an nhân dân tổ chức thực hiện công tác cảnh vệ theo chức năng, nhiệm vụ được giao; hướng dẫn nghiệp vụ cảnh vệ”.

IV. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CẢNH VỆ

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 917/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ.

1. Mục đích

- Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật, bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

- Xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật trên phạm vi cả nước.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

- Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò chủ trì của Bộ Công an trong việc phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng tiến độ, bảo đảm tính thống nhất, chất lượng, thiết thực, hiệu quả.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Luật.

3. Nội dung

3.1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật

- Cơ quan thực hiện: Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình khác;

- Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

3.2. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cảnh vệ chuyên sâu, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ lãnh đạo cơ quan, tổ chức và người trực tiếp thực hiện công tác cảnh vệ

- Biên soạn tài liệu tập huấn, phát hành, bồi dưỡng nghiệp vụ cảnh vệ với nội dung phù hợp với đối tượng được tập huấn;

- Tổ chức triển khai, tập huấn, tập huấn chuyên sâu, bồi dưỡng nghiệp vụ cho lãnh đạo cơ quan, cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ;

- Cơ quan thực hiện:

+ Bộ Công an chủ trì biên soạn tài liệu tập huấn, cấp phát tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật cho cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân; xây dựng và triển khai kế hoạch tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành cho cán bộ lãnh đạo chủ chốt, báo cáo viên pháp luật Công an các cấp, các học viện, nhà trường trong Công an nhân dân, trọng tâm là lực lượng Cảnh vệ.

+ Bộ Quốc phòng tổ chức tập huấn, tập huấn chuyên sâu pháp luật về cảnh vệ cho cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ trong Quân đội nhân dân.

- Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

3.3. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình tiến hành kiểm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật (do mình ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành) và các văn bản khác liên quan đến công tác cảnh vệ để sửa đổi, bãi bỏ hoặc kiến nghị sửa đổi, bãi bỏ những nội dung trái với quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành; gửi kết quả về Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Thời gian hoàn thành: Tháng 10 năm 2024.

3.4. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật

- Nghị định quy định về chính sách đối với lực lượng Cảnh vệ và công tác cảnh vệ

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan.

+ Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 15 tháng 10 năm 2024.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về các biện pháp cảnh vệ

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan.

+ Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 15 tháng 10 năm 2024.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ huấn luyện nâng

cao; huấn luyện đặc thù; huấn luyện, diễn tập phương án tác chiến; ra quân thực hiện nhiệm vụ của lực lượng Cảnh vệ thuộc Bộ Công an

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan.

+ Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 15 tháng 10 năm 2024.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu, việc quản lý, sử dụng, cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, tiêu hủy Giấy Bảo vệ đặc biệt

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan.

+ Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 15 tháng 10 năm 2024.

3.5. Tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành theo thẩm quyền;

- Bộ Quốc phòng tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

- Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết trong bộ, ngành, địa phương mình;

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2024, các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2024 để triển khai thực hiện.

- Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện, nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức thực hiện

- Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện Kế hoạch này.

Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật trong phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương mình. Hằng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành và địa phương kịp thời phản ánh về Bộ Công an để tổng hợp, hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

CHUYÊN ĐỀ 3: GIỚI THIỆU LUẬT CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

1. Cơ sở chính trị

1.1. Công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt, lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong quá trình xây dựng và phát triển; các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng được thể hiện trong các văn kiện chính trị như:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng xác định xây dựng công nghiệp quốc phòng phù hợp với khả năng của nền kinh tế, làm nòng cốt cùng các ngành công nghiệp dân dụng bảo đảm nhiệm vụ sửa chữa, phục hồi và sản xuất một phần trang bị, đáp ứng yêu cầu động viên công nghiệp khi tình thế đòi hỏi; yêu cầu cần sớm có hệ thống văn bản pháp quy Nhà nước và cơ chế chuẩn bị động viên công nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, nhất là Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng định hướng: *“Xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh hiện đại, lưỡng dụng vừa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, vừa góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội; có cơ chế huy động nguồn lực từ địa phương và nguồn lực xã hội cho xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh tại các khu vực phòng thủ”*. Đồng thời, các Nghị quyết đã đề ra các giải pháp cho phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh: *“Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng thu hút, đào tạo nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc”, “Bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quốc phòng, an ninh và liên quan đến quốc phòng, an ninh phù hợp với hội nhập quốc tế và yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”*.

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đã khẳng định cần ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, tạo nền tảng cho công nghiệp quốc phòng, an ninh.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định: *“Phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh theo hướng lưỡng dụng, hiện đại, tự lực, tự cường, liên kết chặt chẽ với công nghiệp dân sinh, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia”*; đồng thời, Nghị

quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 nhấn mạnh: “Ưu tiên xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật chuyên ngành về phát triển công nghiệp quốc gia và các lĩnh vực công nghiệp đặc thù”, “Thể chế hóa các cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh theo hướng lưỡng dụng, hiện đại”, “Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết, đầu tư nguồn lực hỗ trợ các cơ sở dân sinh phục vụ công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh. Cơ cấu lại các cơ sở công nghiệp quốc phòng, hình thành các cơ sở công nghiệp an ninh bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, hiện đại theo hướng lưỡng dụng, hiện đại”.

- Kết luận số 25-KL/TW ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Bộ Chính trị về Đề án “*Đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*” xác định phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh cần phải đặt trong tổng thể phát triển công nghiệp quốc gia, đồng ý với quan điểm những gì công nghiệp quốc gia và công nghiệp quốc phòng đã làm được thì công nghiệp an ninh không làm nữa, tránh đầu tư trùng lặp.

1.2. Ngoài ra, để phù hợp với đặc thù của công nghiệp quốc phòng, Bộ Chính trị đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề như: Nghị quyết số 05/BCT ngày 20 tháng 7 năm 1993; Nghị quyết số 27/BCT ngày 16 tháng 6 năm 2003; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 16 tháng 7 năm 2011 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo; Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Chính trị về chiến lược Quốc phòng Việt Nam: Đã xác định những quan điểm, mục tiêu, yêu cầu, giải pháp phù hợp với từng giai đoạn phát triển đất nước; trong đó định hướng xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng là nhiệm vụ cơ bản vừa có ý nghĩa cấp bách trước mắt, vừa là nhiệm vụ chiến lược lâu dài; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn Đảng, toàn dân, toàn quân; là ngành đặc thù, được chăm lo xây dựng và phát triển theo một cơ chế đặc thù và được ưu tiên trong đầu tư phát triển; phải xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành dài hạn, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chiến lược và quyết tâm bảo vệ Tổ quốc; có hệ thống tổ chức đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, tiên tiến, hiện đại; coi trọng phát triển nguồn nhân lực, nguồn lực khoa học công nghệ; nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu để tạo nguồn lực tái đầu tư cho công nghiệp quốc phòng. Nghị quyết cũng đề ra sách lược động viên công nghiệp và huy động công nghiệp dân sinh trong phát triển công nghiệp quốc phòng là huy động sự tham gia tích cực, đầy đủ của công nghiệp quốc gia trong các khâu, các bước của công nghiệp quốc phòng, nhất là việc huy động đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ và các cơ sở công nghiệp dân sinh sản xuất các nguyên, vật liệu chính cho công nghiệp quốc phòng; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp then chốt của quốc gia để tham gia sâu, thiết thực hơn vào hoạt động công nghiệp quốc phòng.

1.3. Bên cạnh đó, định hướng về xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh còn được đề cập đến trong các văn bản chỉ đạo của Đảng, gồm:

- Kết luận số 142-TB/TW ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Bộ Chính trị về Đề án “*Chiến lược phát triển công nghiệp an ninh giai đoạn 2013 - 2020 và định hướng 2030*” đã chỉ rõ phải gắn kết công nghiệp an ninh với công nghiệp quốc gia, công nghiệp quốc phòng, bảo đảm thiết thực, hiệu quả; tránh trùng lặp, lãng phí.

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Bộ Chính trị về “*Chiến lược an ninh mạng quốc gia*” chỉ rõ yêu cầu xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh mạng tự chủ, sáng tạo, hoàn thành phát triển công nghiệp an ninh mạng Việt Nam.

- Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về “*Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia*” đã định hướng hợp tác với các nước có công nghiệp an ninh tiên tiến; liên doanh, liên kết sản xuất các trang thiết bị đặc chủng, chuyên dụng; phát triển công nghiệp an ninh có trọng tâm, trọng điểm; quy hoạch xây dựng, hoàn chỉnh các khu công nghiệp an ninh trên địa bàn cả nước và ban hành quy định phát triển công nghiệp an ninh.

- Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Bộ Chính trị về “*Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới*” đã tiếp tục đề ra giải pháp về chú trọng đầu tư nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiện đại đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu; xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh theo hướng lưỡng dụng, có chiều sâu, ngày càng hiện đại, tự chủ, có trình độ khoa học và công nghệ cao.

2. Cơ sở pháp lý

Hiện nay, cơ sở pháp lý chung điều chỉnh lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp cao nhất là Hiến pháp năm 2013 (Điều 14, Điều 68), Luật Quốc phòng năm 2018, Luật Công an nhân dân năm 2018 và các Luật chuyên ngành khác. Cơ sở pháp lý trực tiếp điều chỉnh lĩnh vực công nghiệp quốc phòng là Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng năm 2008⁽¹⁶⁾, điều chỉnh lĩnh vực động viên công nghiệp là Pháp lệnh Động viên công nghiệp năm 2003⁽¹⁷⁾, điều chỉnh lĩnh vực công nghiệp an ninh là Nghị định số 63/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về công nghiệp an ninh và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Tuy nhiên, chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào tầm Luật điều chỉnh trực tiếp về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp để cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, nhất là luật hóa các cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh; đồng thời, để thống nhất với các Luật ban hành trong thời gian qua quy định về vấn đề này như Luật Khoa học và Công

⁽¹⁶⁾ Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng số 02/2008/PL-UBTVQH12 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XII thông qua ngày 26 tháng 01 năm 2008, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 (Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22 tháng 12 năm 2018).

⁽¹⁷⁾ Pháp lệnh Động viên công nghiệp số 09/2003/PL-UBTVQH11 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI thông qua ngày 25 tháng 02 năm 2003, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2003.

nghe, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quy hoạch, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp... Do đó, đặt ra yêu cầu phải xây dựng Luật để điều chỉnh những quy định về công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

3. Cơ sở thực tiễn

3.1. Qua tổng kết thực hiện Pháp lệnh Động viên công nghiệp năm 2003 và Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng năm 2008 trên phạm vi toàn quốc cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, đến nay việc thực thi các Pháp lệnh về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp đã xuất hiện nhiều vướng mắc, bất cập như:

- Việc thực hiện chức năng giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng và động viên công nghiệp của Bộ Quốc phòng chưa phát huy tối đa hiệu lực, hiệu quả; công tác lập Quy hoạch, Kế hoạch phát triển công nghiệp quốc phòng có bước đổi mới, nhưng tính thực tiễn, hiệu quả còn chưa cao. Chức năng, nhiệm vụ các khối: Đặt hàng - giao nhiệm vụ; nghiên cứu, sản xuất - sửa chữa; khai thác sử dụng chưa được phân định rõ. Hệ thống các cơ sở công nghiệp quốc phòng tuy nhiều về số lượng (79 cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, 37 cơ sở công nghiệp động viên) nhưng phần lớn có quy mô nhỏ, tính quy tụ về công nghệ, sản phẩm chưa cao. Sự gắn kết giữa nghiên cứu thiết kế với sản xuất, sản xuất với sửa chữa chưa chặt chẽ. Chuyển đổi hoạt động của các Viện nghiên cứu sang mô hình tự chủ về tài chính còn vướng mắc.

- Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách đặc thù ưu tiên nguồn lực cho xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng; chưa có chính sách hiệu quả để thúc đẩy khoa học công nghệ trở thành động lực cho phát triển công nghiệp quốc phòng; các chính sách về đào tạo, gìn giữ, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, huy động và đầu tư nâng cao tiềm lực cho công nghiệp quốc phòng chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, hiệu quả chưa cao. Việc áp dụng Luật Sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo mới vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ còn lúng túng. Thiếu các quy định đặc thù trong mua sắm vật tư kỹ thuật (vật tư, linh kiện, thiết bị, máy móc chuyên dụng) phục vụ cho nhiệm vụ công nghiệp quốc phòng (do những sản phẩm này thường là các sản phẩm đặc thù, được nước ngoài bảo mật và quản lý chặt chẽ, nhiều trường hợp không thực hiện được theo Luật Đấu thầu và các quy định về nhập khẩu hàng hóa).

- Chưa có cơ chế phát huy vai trò chủ lực của các cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt để kết hợp chặt chẽ với công nghiệp dân sinh trong động viên công nghiệp; chưa khai thác thế mạnh của từng vùng, từng địa phương để thực hiện động viên công nghiệp gắn với thế bố trí tác chiến chiến lược và khu vực phòng thủ. Cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu và quản lý sản xuất quốc phòng, thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp chưa đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành. Đối tượng doanh nghiệp và lĩnh vực công nghệ được động viên công nghiệp còn hẹp, chưa phù hợp với xu thế hội nhập thế giới để tiếp cận tích cực hơn nữa nguồn lực công nghiệp của các thành phần kinh tế

(trong đó có các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); lĩnh vực còn bó hẹp chỉ gồm cơ khí, luyện kim, hóa chất và điện tử. Sự thu hút, tạo động lực để huy động và tận dụng năng lực sẵn có của doanh nghiệp ngoài lực lượng vũ trang nhân dân, các thành phần kinh tế dân sinh tham gia sản xuất quốc phòng, thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp còn hạn chế; cơ chế ưu tiên sử dụng các sản phẩm do công nghiệp quốc phòng sản xuất chưa được hoàn thiện (thiếu văn bản quy định hướng dẫn thực hiện cụ thể dẫn đến chưa áp dụng hiệu quả trong thực tiễn). Mức độ tham gia phát triển kinh tế đất nước của công nghiệp quốc phòng chưa tương xứng tiềm năng.

- Hợp tác quốc tế về công nghiệp quốc phòng chủ yếu vẫn diễn ra một chiều, phần lớn là nhập khẩu vũ khí trang bị kỹ thuật từ các nước; sản phẩm công nghiệp quốc phòng chưa thâm nhập sâu rộng vào thị trường xuất khẩu vũ khí. Hoạt động xuất khẩu vũ khí trang bị quân sự và xúc tiến thương mại quân sự chưa được quy định trong Pháp lệnh. Sản phẩm quốc phòng xuất khẩu, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của nhiều doanh nghiệp công nghiệp quốc phòng còn hạn chế.

3.2. Kết quả tổng kết quá trình xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đến nay đã chỉ ra nhiều vướng mắc, bất cập như:

- Việc thực hiện chức năng giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công nghiệp an ninh của Bộ Công an chưa tập trung và còn phân tán ở nhiều đầu mối cơ quan trực thuộc; thẩm quyền, trách nhiệm, phân cấp, phân quyền trong xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh chưa đồng bộ, kịp thời và hiệu quả. Hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh chủ yếu là đơn vị sự nghiệp công lập (09 doanh nghiệp, 58 cơ sở nghiên cứu, cơ sở sản xuất) lại bố trí phân tán, chưa hình thành hệ thống độc lập. Khả năng tự chủ tài chính của một số cơ sở nghiên cứu còn thấp ảnh hưởng đến chuyển đổi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập sang mô hình tự chủ về tài chính.

- Kinh phí ngân sách nhà nước đầu tư cho công nghiệp an ninh còn hạn hẹp; việc huy động các nguồn lực để đầu tư cho công nghiệp an ninh có nhiều hạn chế; nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ còn thấp. Nhiều dây chuyền sản xuất của cơ sở công nghiệp an ninh đã dần lạc hậu, xuống cấp nhưng chưa được đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ, dẫn đến năng lực sản xuất của các doanh nghiệp an ninh hạn chế, sản phẩm công nghiệp an ninh có chất lượng chưa cao, chưa đồng đều, thiếu tính cạnh tranh, dẫn đến tỷ lệ cung ứng sản phẩm công nghiệp an ninh thấp.

- Công nghiệp an ninh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế được giao: Việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn đặt ra; trình độ kỹ thuật, công nghệ còn yếu; nguồn nhân lực công nghiệp an ninh thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng, đặc biệt chưa xây dựng được đội ngũ cán bộ, nhà khoa học kỹ thuật đầu ngành, chuyên gia quản trị doanh nghiệp và công nhân lành nghề có trình độ, kinh nghiệm kỹ thuật, tay nghề cao. Công tác nghiên cứu, thiết kế sản phẩm chưa hiệu quả, chưa sản xuất, nghiên cứu được sản phẩm yêu cầu công nghệ, kỹ thuật cao.

- Hoạt động xúc tiến thương mại, xuất nhập khẩu sản phẩm công nghiệp an ninh có nhiều hạn chế, bất cập tương đồng như công nghiệp quốc phòng.

3.3. Từ thực tiễn các cuộc chiến tranh, xung đột trên thế giới những năm gần đây, dự báo chiến tranh trong tương lai và yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới

Thực tiễn các cuộc chiến tranh, xung đột trên thế giới những năm qua và dự báo trong tương lai cho thấy, ngoài chiến tranh truyền thống còn xuất hiện chiến tranh phi quy ước, chiến tranh ủy nhiệm, chiến tranh thông tin; tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường, chịu sự tác động mạnh của xung đột quân sự Nga - Ucraina. Chi tiêu quốc phòng toàn cầu tăng cao nhất trong lịch sử, nhiều loại vũ khí mới ra đời, trong đó vũ khí công nghệ cao, tác chiến điện tử, tác chiến không gian mạng, tấn công an ninh mạng được sử dụng là chủ yếu; đồng thời, phương thức, quy mô, phạm vi, không gian, thời gian, môi trường, lực lượng và thủ đoạn tác chiến... để tiến hành chiến tranh rất đa dạng. Tình hình an ninh phi truyền thống, tội phạm mạng, tội phạm sử dụng công nghệ cao và những hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng ngày càng gia tăng...; các thế lực thù địch triệt để sử dụng môi trường không gian mạng để tiến hành các hoạt động xâm hại an ninh quốc gia, tuyên truyền chống chế độ, kích động biểu tình, bạo loạn, thực hiện “*cách mạng màu*”, “*cách mạng đường phố*” đối với nước ta...

Trước tình hình đó đòi hỏi phải xây dựng tiềm lực công nghiệp quốc phòng, an ninh tự lực, tự cường, hiện đại, lưỡng dụng, quy hoạch sắp xếp các cơ sở công nghiệp quốc phòng, an ninh phù hợp với thể trận phòng thủ chiến lược, đáp ứng yêu cầu đảm bảo tại chỗ cho các lực lượng khi có tình huống xảy ra; thực hiện động viên công nghiệp rộng khắp để chủ động ngăn ngừa từ sớm, từ xa, đẩy lùi và sẵn sàng đối phó thắng lợi trong mọi tình huống, đủ nội lực đánh bại mọi hình thức chiến tranh xâm lược, bảo vệ an ninh quốc gia.

Từ các lý do nêu trên, việc xây dựng Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp là rất cần thiết, nhằm thể chế đầy đủ các quan điểm, chủ trương của Đảng, hoàn thiện hành lang pháp lý đáp ứng yêu cầu thực tiễn nhiệm vụ công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp trong tình hình mới, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy định pháp luật có liên quan.

Chính vì vậy, ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp số 38/2024/QH15. Ngày 02 tháng 7 năm 2024, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Lệnh số 08/2024/L-CTN về việc công bố Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp. Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

1. Mục đích

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp trước mắt và lâu dài, bao gồm cả đảm bảo cơ chế, chính sách đặc thù cho những lĩnh vực đặc biệt quan trọng của công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh. Tập trung vào các nội dung: Nguồn vốn cho đầu tư; nghiên cứu phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ công nghệ cao, công nghệ lưỡng dụng; thu hút, gìn giữ nguồn nhân lực chất lượng cao, khuyến khích nhân tài phục vụ xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh; triển khai các dự án đầu tư, nghiên cứu phát triển sản phẩm mũi nhọn; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh, cơ sở động viên công nghiệp.

- Phát huy vai trò chức năng, nhiệm vụ của công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp trong đảm bảo vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng vũ trang nhân dân; tổ chức đổi mới, sắp xếp hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh phù hợp đặc thù công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp và gắn với phương thức tác chiến của Quân đội, nhiệm vụ của Công an, đáp ứng với kinh tế thị trường, hội nhập toàn cầu; bảo đảm tập trung, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp.

- Huy động các thành phần kinh tế, doanh nghiệp ngoài lực lượng vũ trang nhân dân có tiềm lực về tài chính, khoa học công nghiệp tham gia đầu tư phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp, tham gia sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng vũ trang nhân dân; đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế đầy đủ quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, trong đó có giải pháp về cơ chế, chính sách đặc thù cho công nghiệp quốc phòng, an ninh. Tuân thủ mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đáp ứng yêu cầu chiến lược trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân.

- Đảm bảo phù hợp, thống nhất với Hiến pháp năm 2013, Luật Quốc phòng năm 2018, Luật Công an nhân dân năm 2018 và các văn bản pháp luật liên quan.

- Bảo đảm tính kế thừa, phát triển những quy định của pháp luật hiện hành về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp đã được thực tiễn kiểm nghiệm còn phù hợp; đồng thời, bổ sung những vấn đề mới để giải quyết những nội dung về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp đặt ra trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

- Bảo đảm gắn kết chặt chẽ và tận dụng tối đa năng lực của công nghiệp quốc phòng và công nghiệp an ninh. Không đầu tư trùng lặp, những gì công nghiệp

quốc phòng làm được và đã làm thì công nghiệp an ninh không đầu tư và ngược lại.

- Nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc pháp luật và kinh nghiệm của một số nước phù hợp với điều kiện và thực tiễn Việt Nam về tổ chức, hoạt động của công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp; pháp luật và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp gồm 07 chương, 86 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 08 điều (*từ Điều 1 đến Điều 8*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; áp dụng Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; vị trí, nhiệm vụ của công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp; nguyên tắc xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp; chính sách của Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; Ban chỉ đạo Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh; các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Công nghiệp quốc phòng, an ninh

Chương II gồm 07 mục, 37 điều.

2.1. Mục 1. Quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh

Mục 1 gồm 04 điều (*từ Điều 9 đến Điều 12*), quy định về: Nguyên tắc lập quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh; căn cứ lập quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh; nội dung quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh; quy trình lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh.

2.2. Mục 2. Quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh

Mục 2 gồm 07 điều (*từ Điều 13 đến Điều 19*), quy định về: Yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh; nội dung quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh; giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý; đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý; đấu thầu sản xuất, cung cấp sản phẩm quốc phòng, an ninh đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý; giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp; giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu đối với cơ sở huy động.

2.3. Mục 3. nguồn lực cho công nghiệp quốc phòng, an ninh

Mục 3 gồm 08 điều (từ Điều 20 đến Điều 27), quy định về: Nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh; quản lý nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh; quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh; hoạt động đầu tư, sản xuất phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; dự trữ vật tư kỹ thuật công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh; đất sử dụng cho công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2.4. Mục 4. Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh lưỡng dụng

Mục 4 gồm 05 điều (từ Điều 28 đến Điều 32), quy định về: Phát triển công nghệ lưỡng dụng; lĩnh vực tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh đối với cơ sở huy động; điều kiện, hình thức tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh của cơ sở huy động; quyền và nghĩa vụ của cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh; quyền và nghĩa vụ của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt tham gia sản xuất sản phẩm phục vụ dân sinh.

2.5. Mục 5. Tổ chức và hoạt động công nghiệp quốc phòng

Mục 5 gồm 05 điều (từ Điều 33 đến Điều 37), quy định về: Hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng; tiêu chí, loại hình cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt; hoạt động của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt; chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của cơ sở công nghiệp quốc phòng khác; hoạt động của cơ sở công nghiệp động viên.

2.6. Mục 6. Tổ chức và hoạt động công nghiệp an ninh

Mục 6 gồm 04 điều (từ Điều 38 đến Điều 41), quy định về: Hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh; tiêu chí, loại hình cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt; hoạt động của cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt; chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của cơ sở công nghiệp an ninh khác.

2.7. Mục 7. Tổ hợp công nghiệp quốc phòng

Mục 7 gồm 04 điều (từ Điều 42 đến Điều 45), quy định về: Chức năng, nhiệm vụ, thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng; hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng; thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng; chính sách của Nhà nước đối với tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

3. Chương III. Động viên công nghiệp

Chương III gồm 03 mục, 15 điều.

3.1. Mục 1. Chuẩn bị động viên công nghiệp

Mục 1 gồm 09 điều (từ Điều 46 đến Điều 54), quy định về: Khảo sát, lựa chọn doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp; đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp; kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp; kế hoạch động viên công nghiệp các cấp; giao nhiệm vụ, chỉ tiêu trong chuẩn bị động viên công nghiệp; hoàn chỉnh dây chuyền

động viên công nghiệp; quản lý, duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp; diễn tập động viên công nghiệp; trách nhiệm của cơ sở công nghiệp động viên trong chuẩn bị động viên công nghiệp.

3.2. Mục 2. Thực hành động viên công nghiệp

Mục 2 gồm 03 điều (*từ Điều 55 đến Điều 57*), quy định về: Quyết định động viên công nghiệp; tổ chức di chuyển địa điểm đối với cơ sở công nghiệp động viên; trách nhiệm của cơ sở công nghiệp động viên trong thực hành động viên công nghiệp.

3.3. Mục 3. Ngân sách bảo đảm và dự trữ vật tư cho động viên công nghiệp

Mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 58 đến Điều 60*), quy định về: Ngân sách bảo đảm cho động viên công nghiệp; nhiệm vụ chi cho động viên công nghiệp; dự trữ vật tư cho động viên công nghiệp.

4. Chương IV. Chế độ, chính sách trong công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

Chương IV gồm 03 mục, 09 điều.

4.1. Mục 1. Chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh, cơ sở công nghiệp động viên

Mục 1 gồm 04 điều (*từ Điều 61 đến Điều 64*), quy định về: Chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt; chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng khác, cơ sở công nghiệp an ninh khác; chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt nghiên cứu, sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt; chính sách đối với cơ sở công nghiệp động viên trong chuẩn bị, thực hành và kết thúc thực hành động viên công nghiệp.

4.2. Mục 2. Chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt, cơ sở công nghiệp động viên

Mục 2 gồm 03 điều (*từ Điều 65 đến Điều 67*), quy định về: Chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt; chế độ, chính sách đối với chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt; chế độ, chính sách đối với người lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp.

4.3. Mục 3. Chính sách đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

Mục 3 gồm 02 điều (*Điều 68 và Điều 69*), quy định về: Chính sách đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp quốc

phòng, an ninh; chính sách phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt.

5. Chương V. Hợp tác quốc tế và thương mại quốc tế về công nghiệp quốc phòng, an ninh

Chương V gồm 07 điều (*từ Điều 70 đến Điều 76*), quy định về: Yêu cầu, nội dung hợp tác quốc tế và thương mại quốc tế về công nghiệp quốc phòng, an ninh; đào tạo, nghiên cứu khoa học và trao đổi chuyên gia phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; liên doanh, liên kết trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh; nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ; hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm quốc phòng, an ninh.

6. Chương VI. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

Chương VI gồm 07 điều (*từ Điều 77 đến Điều 83*), quy định về: Quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ; trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ; trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

7. Chương VII. Điều khoản thi hành

Chương VII gồm 03 điều (*từ Điều 84 đến Điều 86*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định vị trí, nhiệm vụ, nguyên tắc, tổ chức, hoạt động, nguồn lực, chế độ, chính sách; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Áp dụng Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và pháp luật có liên quan

Luật quy định các nguyên tắc trong áp dụng Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, cụ thể như sau:

- Hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan.

- Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp với luật khác về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp đối với

06 nội dung sau đây:

+ Quy định về phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp; việc chuyển nguồn ngân sách mua sắm, sản xuất sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt;

+ Quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh; hình thức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu sản xuất cung cấp sản phẩm quốc phòng, an ninh; quy định về Hội đồng thẩm định đối với dự án nhóm A; hình thức lựa chọn nhà đầu tư, lựa chọn nhà thầu đối với chương trình, dự án đầu tư, mua sắm vật tư sản xuất phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh có nội dung được xác định bí mật nhà nước độ Tối mật trở lên; đàm phán, ký kết hợp đồng tiếp nhận chuyển giao công nghệ, liên doanh, liên kết với đối tác nước ngoài;

+ Quy định về thẩm quyền phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; quy định về dự toán kinh phí dự phòng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt;

+ Quy định về giá vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ khi áp dụng phương pháp định giá chung có nội dung đặc thù; quy định về thực hiện chỉ định nhà cung cấp và áp dụng hình thức đàm phán giá đối với việc mua sắm sản phẩm mẫu, vật tư, bán thành phẩm đặc chủng phục vụ sản xuất quốc phòng, an ninh;

+ Quy định về miễn trách nhiệm dân sự khi thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; quy định về chế độ, chính sách đối với chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư;

+ Quy định về chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt.

- Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp khác với quy định của Luật này thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó, trừ quy định khác.

3. Vị trí, nhiệm vụ của công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

Luật quy định vị trí, nhiệm vụ của 03 lĩnh vực, cụ thể:

- Công nghiệp quốc phòng là thành phần của công nghiệp quốc phòng, an ninh, có 07 nhóm nhiệm vụ: (i) Thực hiện sản xuất quốc phòng; (ii) Bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật cho lực lượng vũ trang nhân dân, cơ yếu và các lực lượng thực thi pháp luật khác; (iii) Cắt trừ vật tư kỹ thuật cho công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp; (iv) Đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng; (v) Hợp tác quốc tế về công nghiệp quốc phòng; (vi) Tham gia phát triển kinh tế

- xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; (vii) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Công nghiệp an ninh là thành phần của công nghiệp quốc phòng, an ninh, có 07 nhóm nhiệm vụ: (i) Thực hiện sản xuất an ninh; (ii) Bảo đảm phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng Công an nhân dân, cơ yếu và các lực lượng thực thi pháp luật khác; (iii) Cất trữ vật tư kỹ thuật cho công nghiệp an ninh; (iv) Đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp an ninh; (v) Hợp tác quốc tế về công nghiệp an ninh; (vi) Tham gia phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; (vii) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Động viên công nghiệp là một nhiệm vụ của động viên quốc phòng, bao gồm 08 nhóm hoạt động: (i) Khảo sát, lựa chọn, đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp; (ii) Đánh giá khả năng bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt và bảo đảm từ các nguồn khác để xác định nhu cầu động viên công nghiệp; (iii) Xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp; (iv) Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp; giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu để sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp; (v) Hoàn chỉnh, quản lý, duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp; (vi) Sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp; (vii) Diễn tập động viên công nghiệp; (viii) Thực hành động viên công nghiệp.

4. Nguyên tắc xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

Luật quy định 07 nguyên tắc, cụ thể:

- Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại, chủ động hội nhập quốc tế, trong đó nội lực là yếu tố quyết định.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp trong xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng vũ trang nhân dân trong mọi tình huống.

- Cơ cấu tổ chức bảo đảm tinh, gọn, mạnh, hiệu quả, hoạt động đồng bộ, thống nhất, phù hợp với đặc thù lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

- Gắn kết chặt chẽ và phát huy tối đa năng lực của công nghiệp quốc phòng và công nghiệp an ninh; bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tránh trùng lặp trong đầu tư xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

- Động viên công nghiệp được chuẩn bị và thực hiện từ thời bình; bảo đảm chủ động, kịp thời, đầy đủ, đáp ứng nhu cầu khi có lệnh động viên cục bộ hoặc tổng động viên và trong tình trạng chiến tranh. Động viên công nghiệp được tiến hành trên cơ sở năng lực của doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có quy mô sản

xuất lớn đóng vai trò chủ đạo. Xây dựng mạng lưới cơ sở công nghiệp động viên rộng khắp, đa dạng về sản phẩm, gắn kết chặt chẽ với hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt.

5. Chính sách của Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

Đối với hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, Luật quy định 07 chính sách của Nhà nước như sau: (i) Ưu tiên bảo đảm ngân sách, có chính sách, cơ chế đặc thù cho công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; (ii) Xây dựng, phát triển cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt tinh, gọn, mạnh, hiệu quả, tiên tiến, hiện đại; gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, thiết kế, chế tạo với sản xuất, sửa chữa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh; (iii) Ưu tiên nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh; (iv) Huy động tối đa nguồn lực của công nghiệp quốc gia, xây dựng và phát triển công trình hạ tầng phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; thu hút, đào tạo, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; (v) Xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, gắn kết chặt chẽ, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; (vi) Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; (vii) Tăng cường hợp tác quốc tế để xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

6. Ban chỉ đạo Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh

Luật quy định Ban chỉ đạo Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh là tổ chức phối hợp liên ngành giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong tổ chức chỉ đạo, điều hành về xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp. Luật giao Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Ban chỉ đạo Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh.

7. Các hành vi bị nghiêm cấm

Để bảo đảm các hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp được thực hiện có kiểm soát và có trách nhiệm, Luật đã quy định 07 nhóm hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, cụ thể như sau:

- Làm lộ bí mật nhà nước về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

- Hủy hoại, cố ý làm hỏng, mua, bán, tặng cho, cho thuê, cầm cố, thế chấp, khai thác, sử dụng trái phép trang thiết bị và tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh, cơ sở động viên công nghiệp.

- Mua, bán, tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện

kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và sản phẩm động viên công nghiệp.

- Chiếm đoạt, sử dụng, mua, bán và chuyển giao trái phép thông tin, tài liệu, sáng chế, quy trình và bí quyết công nghệ thuộc bí mật nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

- Cản trở, trốn tránh trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, trong chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi trái pháp luật trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

- Phân biệt đối xử về giới trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

8. Quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh

Luật quy định các nội dung về quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh, gồm: (i) Nguyên tắc; (ii) Căn cứ lập quy hoạch công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh; (iii) Nội dung quy hoạch công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh; (iv) Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh. Theo đó, quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh bảo đảm đồng bộ và có quy mô hợp lý, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh theo hướng lưỡng dụng, hiện đại, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh.

9. Quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh

Trước đây, nội dung này chưa được điều chỉnh ở các văn bản Luật hoặc Nghị định⁽¹⁸⁾. Do đó, cần thiết phải có các quy định về hoạt động giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh tại Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp để tạo cơ sở pháp lý tương xứng nhằm triển khai hiệu quả trong thực tiễn.

Với quan điểm như trên, Luật đã tập trung quy định 03 vấn đề: (i) Quy định nguyên tắc trong quản lý sản xuất quốc phòng, an ninh (*Điều 13*); (ii) Quy định thẩm quyền trong quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh (*Điều 14*); (iii) Làm rõ trường hợp thực hiện giao nhiệm vụ, trường hợp đặt hàng, trường hợp đấu thầu (*Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19*) để tạo sự minh bạch, chặt chẽ trong quá trình thực hiện; trong đó, đối với hoạt động giao nhiệm vụ, đặt hàng là kế thừa các quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm, đối với hoạt động đấu thầu, Luật viện dẫn đến Luật Đấu thầu với các hình thức đấu thầu hạn chế, chỉ

⁽¹⁸⁾ Điều 57 Luật Đấu thầu năm 2023 và Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên chỉ có quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, tuy nhiên, sản phẩm, dịch vụ công không bao gồm lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

định thầu và lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

10. Nguồn lực cho công nghiệp quốc phòng, an ninh

Luật quy định về nguồn lực cho công nghiệp quốc phòng, an ninh gồm: (i) Nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh; (ii) Quản lý nguồn lực tài chính; quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh; (iii) Hoạt động đầu tư, sản xuất phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; (iv) Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (v) Nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; (vi) Dự trữ vật tư kỹ thuật công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh; (vii) Đất sử dụng cho công nghiệp quốc phòng, an ninh, trong đó:

- Về nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh bao gồm: (i) Ngân sách nhà nước; (ii) Nguồn tài chính của doanh nghiệp gồm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp theo quy định của pháp luật; (iii) Nguồn từ Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh và các quỹ hợp pháp khác chi cho công nghiệp quốc phòng, an ninh; (iv) nguồn vốn hợp pháp khác. Trong đó, có thể kể đến các nội dung đặc thù về quản lý nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh gồm: Thành lập và sử dụng Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh (*khoản 3 Điều 20, Điều 22*); ưu tiên phân bổ nguồn lực trong kế hoạch tài chính (*khoản 1 Điều 21*); Nhà nước bảo đảm cấp đủ vốn điều lệ ban đầu, đầu tư bổ sung và tăng vốn điều lệ từ nguồn ngân sách nhà nước (*khoản 2 Điều 21*); trong trường hợp cấp bách, được sử dụng dự phòng ngân sách trung ương để thực hiện nhiệm vụ đầu tư, sản xuất sản phẩm công nghiệp quốc phòng, an ninh (*khoản 3 Điều 21*); sử dụng lợi nhuận sau thuế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt để trích lập Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh và hỗ trợ nghiên cứu, chế tạo, sản xuất sản phẩm mới, công nghệ cao và bù đắp chi phí cho doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu (*khoản 4 Điều 21*); ngân sách mua sắm, sản xuất sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt nếu chưa sử dụng hết thì được phép chuyển nguồn đến khi nghiệm thu, thanh lý hợp đồng hoặc kết thúc nhiệm vụ (*khoản 5 Điều 21*).

- Về hoạt động đầu tư trong công nghiệp quốc phòng, an ninh: Đây hoạt động có nhiều điểm đặc thù⁽¹⁹⁾, việc áp dụng các quy định hiện nay gây nhiều khó khăn, vướng mắc, do đó, Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp đã quy định:

+ Các gói thầu thuộc chương trình, dự án đầu tư có gói thầu được xác định độ “Tối Mật” trở lên được chỉ định thầu để bảo vệ bí mật các chương trình, dự án đó (*khoản 2 Điều 23*);

+ Việc đầu tư những chương trình, dự án nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt cần phải tiến hành khẩn trương để đáp ứng kịp yêu cầu nhiệm vụ. Do đó, Luật Công

⁽¹⁹⁾ Như: Phải đảm bảo bí mật nhà nước, có những dự án cần triển khai khẩn cấp để đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nhiều dự án có hàm lượng kỹ thuật - công nghệ phức tạp, phải thực hiện tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ đối tác nước ngoài...

ng nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp yêu cầu thực hiện theo trình tự, thủ tục đầu tư công khẩn cấp nhằm rút ngắn thời gian và phù hợp với đặc thù của các dự án nêu trên (*khoản 3 Điều 23*);

+ Quy định cho phép đàm phán, ký kết hợp đồng đối với dự án đầu tư tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ nước ngoài phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh trong bước phê duyệt chủ trương đầu tư để có cơ sở lập thẩm định phê duyệt dự án đầu tư do theo quy định hiện nay việc triển khai các dự án này gặp nhiều khó khăn vì thông tin phụ thuộc vào đối tác nước ngoài và khó tiếp cận để phục vụ xây dựng Báo cáo tiền khả thi (*khoản 4 Điều 23*);

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với những dự án nhóm A liên quan đến vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt có tính đặc thù, theo chiến lược trang bị của lực lượng vũ trang, là những thông tin “*Tối mật*” và có độ phức tạp cao về kỹ thuật - công nghệ. Do đó, để hiểu rõ và đánh giá thẩm định chính xác, cần có quy định giao cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an làm Chủ tịch Hội đồng thẩm định (*khoản 5 Điều 23*);

+ Sửa đổi tiêu chí phân loại dự án nhóm A tại Luật Đầu tư công, theo đó dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ, thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh không phải là dự án nhóm A không phân biệt tổng mức đầu tư để đảm bảo tránh làm kéo dài thủ tục, tháo gỡ các khó khăn trong thực hiện (*khoản 4 Điều 84*).

11. Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh lưỡng dụng

Luật quy định về: (i) Phát triển công nghệ lưỡng dụng; (ii) Lĩnh vực tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh đối với cơ sở huy động; (iii) Điều kiện, hình thức tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh của cơ sở huy động; (iv) Quyền và nghĩa vụ của cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh; (v) Quyền và nghĩa vụ của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt tham gia sản xuất sản phẩm phục vụ dân sự.

12. Tổ chức và hoạt động công nghiệp quốc phòng

Để thể chế Nghị quyết số 08-NQ/TW, theo đó cần “*tổ chức lại các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, tiến tới thành lập tổ hợp công nghiệp quốc phòng bảo đảm tinh, gọn, mạnh, hiệu quả, tiên tiến, hiện đại*”, Luật đã quy định về: (i) Hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng (bao gồm 04 thành phần: Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, Cơ sở công nghiệp quốc phòng khác, Cơ sở huy động tham gia công nghiệp quốc phòng, Cơ sở công nghiệp động viên); (ii) Tiêu chí, loại hình cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt; (iii) Hoạt động của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt; (iv) Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của cơ sở công nghiệp quốc phòng khác; (v) Hoạt động của cơ sở công nghiệp động viên.

13. Tổ chức và hoạt động công nghiệp an ninh

Luật quy định về: (i) Hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh (bao gồm 03

thành phần: Cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt, Cơ sở công nghiệp an ninh khác, Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp an ninh); (ii) Tiêu chí, loại hình cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt; (iii) Hoạt động của cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt; (iv) Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của cơ sở công nghiệp an ninh khác.

14. Tổ hợp công nghiệp quốc phòng

Đây là nội dung mới nhằm thể chế hóa đầy đủ tinh thần của Nghị quyết số 08-NQ/TW, theo đó tổ hợp công nghiệp quốc phòng được quy định tại Mục 7 Chương II với 04 điều (*từ Điều 42 đến Điều 45*). Tổ hợp công nghiệp quốc phòng không hình thành pháp nhân, không phải là tập đoàn mà được xác định là hệ thống liên kết, hợp tác của cơ sở công nghiệp quốc phòng, tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện nhất định, lấy cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt đủ điều kiện làm hạt nhân để hình thành chuỗi giá trị tạo ra sản phẩm quốc phòng theo nhóm, chuyên ngành sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật. Luật chỉ quy định theo hướng xác định khung, nguyên tắc về các nội dung: (i) Chức năng, nhiệm vụ, thành phần của Tổ hợp công nghiệp quốc phòng; (ii) Hạt nhân Tổ hợp công nghiệp quốc phòng; (iii) Thành phần khác của Tổ hợp công nghiệp quốc phòng; (iv) Chính sách của Nhà nước đối với Tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

15. Động viên công nghiệp

Động viên công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc huy động tiềm lực công nghiệp quốc gia để bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, nhất là khi chiến tranh xảy ra. Do vậy, cần có phương thức tiếp cận mới trong động viên công nghiệp để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Chương III của Luật quy định về động viên công nghiệp với 03 nhóm vấn đề:

15.1. Chuẩn bị động viên công nghiệp

Chuẩn bị động viên công nghiệp gồm: (i) Khảo sát, lựa chọn doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp; (ii) Đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp; (iii) Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp; (iv) Kế hoạch động viên công nghiệp các cấp; (v) Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu trong chuẩn bị động viên công nghiệp; (vi) Hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp; (vii) Quản lý, duy trình năng lực dây chuyền động viên công nghiệp; (viii) Diễn tập động viên công nghiệp; (ix) Trách nhiệm của cơ sở công nghiệp động viên trong chuẩn bị động viên công nghiệp.

15.2. Thực hành động viên công nghiệp

Thực hành động viên công nghiệp gồm: (i) Quyết định động viên công nghiệp; (ii) Tổ chức di chuyển địa điểm đối với cơ sở công nghiệp động viên; (iii) Trách nhiệm của cơ sở công nghiệp động viên trong thực hành động viên công nghiệp.

15.3. Ngân sách bảo đảm và dự trữ vật tư cho động viên công nghiệp

Ngân sách bảo đảm và dự trữ vật tư cho động viên công nghiệp gồm: (i) Ngân sách bảo đảm cho động viên công nghiệp; (ii) Nhiệm vụ chi cho động viên

công nghiệp; (iii) Dự trữ vật tư cho động viên công nghiệp. Trong đó, có nhiều chính sách nổi bật như: Mở rộng đối tượng tham gia động viên công nghiệp là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp lớn, có công nghệ hiện đại, sản xuất ổn định đóng vai trò chủ đạo; đồng thời, huy động doanh nghiệp vừa, nhỏ để sản xuất đa dạng sản phẩm đáp ứng nhu cầu trang bị cho lực lượng vũ trang (*khoản 2 Điều 2, khoản 7 Điều 5*); xây dựng cơ chế, phương thức triển khai thực hiện động viên công nghiệp là nhiệm vụ và trách nhiệm của cả hệ thống chính trị; đẩy mạnh quản lý tiềm lực của nền công nghiệp quốc gia để khi cần thì thực hiện động viên công nghiệp rộng khắp và thực hiện ngay trong thời bình (*Điều 46, Điều 47*) (*như xây dựng cơ sở dữ liệu về đăng ký, quản lý doanh nghiệp, đẩy mạnh việc phân cấp cho các quân khu và địa phương*)...

16. Chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh, cơ sở công nghiệp động viên; chế độ, chính sách đối với người lao động tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt, cơ sở công nghiệp động viên

Luật quy định chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh bao gồm: (i) Chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt; (ii) Chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh khác; (iii) Chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt; (iv) Chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt; (v) Chế độ, chính sách đối với chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt; (vi) Chế độ, chính sách đối với người lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp.

Trong đó, các chính sách cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt là doanh nghiệp (*khoản 1 Điều 61*): (i) Được chủ động mua sắm vật tư và chuẩn bị các yếu tố bảo đảm, tổ chức nghiên cứu, sản xuất bảo đảm tiến độ, chất lượng sản phẩm; (ii) Được trích khấu hao, trích hao mòn theo chế độ đặc thù; (iii) Được Nhà nước hỗ trợ mức đóng chênh lệch bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong trường hợp kết quả sản xuất, kinh doanh không bảo đảm đủ mức lương và các khoản phụ cấp.

Chế độ chính sách cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt không phải là doanh nghiệp (*khoản 2 Điều 61*): (i) Được giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; (ii) Được sử dụng kinh phí chi thường xuyên và nguồn thu hợp pháp khác để thuê chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư; (iii) Được ưu tiên bố trí ngân sách để xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, chế tạo trong lĩnh vực vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao, phát triển công nghệ nền, công nghệ lõi.

Các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh

nòng cốt khi nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt ngoài được hưởng các chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt thông thường còn được hưởng thêm các chính sách đặc thù sau (*Điều 63*): (i) Được bù đắp từ nguồn lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp, được phân bổ 05 năm kể từ thời điểm có quyết định kết thúc đề án, chương trình, dự án và quyết toán chi phí cho các nhiệm vụ không thành công; (ii) Được không áp dụng tiêu chí bảo toàn, phát triển vốn đối với phần vốn đầu tư cho các nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt; (iii) Được bảo lãnh thanh toán đặc biệt; (iv) Được đảm bảo nguồn tài chính theo kế hoạch giao nhiệm vụ, đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh.

Người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt là doanh nghiệp (*khoản 1 Điều 65*) được hưởng chính sách đặc thù sau: (i) Được bảo đảm đủ lương theo chức vụ, chức danh, cấp hàm, ngạch, bậc và phụ cấp đặc thù trong trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không bảo đảm; (ii) Được xem xét, giải quyết chính sách thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh, nếu hy sinh được xem xét công nhận là liệt sỹ; (iii) Được hưởng quyền tác giả, bảo hộ quyền tác giả đối với sản phẩm từ hoạt động khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước; (iv) Được hỗ trợ về lương và phụ cấp đặc thù khi thực hiện nhiệm vụ ngoài nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh.

Người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt không phải là doanh nghiệp (*khoản 2 Điều 65*) được hưởng lương, phụ cấp đặc thù từ ngân sách nhà nước và các khoản thu nhập khác từ nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo nhân lực...

Các chế độ chính sách đặc thù cho chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh (*Điều 66*) như: (i) Được đàm phán và hưởng lương, thưởng, lợi ích từ kết quả công việc theo thỏa thuận với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt; (ii) Được Nhà nước bảo đảm nguồn lực, điều kiện cơ sở vật chất thực hiện nhiệm vụ; (iii) Được ưu tiên bố trí nhà ở công vụ; được hỗ trợ phương tiện đi lại trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; (iv) Trường hợp có nguyện vọng phục vụ lâu dài thì được xem xét tuyển dụng giữ chức vụ của sĩ quan và ưu tiên phong cấp bậc quân hàm sĩ quan; (v) Được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân; (vi) Trường hợp là người nước ngoài thì được xem xét rút ngắn quy trình thủ tục thẩm định cấp giấy phép lao động.

Các chế độ, chính sách đối với người lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp (*Điều 67*) như: (i) Trong thời gian trực tiếp thực hiện nhiệm vụ sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp, người lao động được doanh nghiệp chi trả lương theo quy định và phụ cấp đặc thù theo định mức như đối với người lao động tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt; Nhà nước có chính

sách hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho lao động nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi; (ii) Người lao động bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương, chết trong thời gian diễn tập và thực hành động viên công nghiệp, được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật; (iii) Người bị thương, chết khi thực hiện nhiệm vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật; (iv) Người trực tiếp điều khiển phương tiện phục vụ di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp được hưởng chế độ theo quy định.

17. Cơ chế, chính sách đặc thù đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh

Hoạt động khoa học và công nghệ trước đây được thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Công nghệ cao, Luật Đầu thầu. Trong thực tiễn, các quy định này có bất cập khi áp dụng cho nghiên cứu, thiết kế, chế tạo mới vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ. Theo quy định hiện hành, để triển khai từ nghiên cứu đến sản xuất thử nghiệm sản phẩm phải trải qua nhiều bước rời rạc làm cho thời gian triển khai kéo dài, phải mất 08 đến 10 năm mới đưa sản phẩm nghiên cứu vào trang bị; kết quả đề tài áp dụng vào thực tế chưa nhiều; cơ chế mua sắm vật tư đặc chủng trong hoạt động khoa học và công nghệ theo Luật Đầu thầu khó thực hiện; thủ tục thanh toán đề tài phức tạp, mất nhiều thời gian, công sức; chưa có quy định giảm rủi ro khi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để các nhà khoa học có thể an tâm dám nghĩ, dám làm do những sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt phải thử nghiệm rất nhiều lần, thậm chí hàng trăm lần mới có thể thành công...

Do đó, Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp đã có cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tạo hành lang pháp lý giải quyết những bất cập, tạo đột phá, đẩy nhanh quá trình từ nghiên cứu đến đưa sản phẩm vào trang bị; tập trung trên các mặt (*Điều 68*): (i) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt được tự chủ tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao như: Mua sáng chế, thiết kế, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ, vật tư, bán thành phẩm phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ; sử dụng chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực chất lượng cao trong nước và nước ngoài; lựa chọn hình thức, đối tác hợp tác; được lựa chọn áp dụng khoán chi đến sản phẩm cuối cùng; (ii) Tổ chức, cá nhân được miễn trách nhiệm dân sự khi thực hiện nhiệm vụ được giao do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (iii) Được phân chia một phần lợi nhuận từ sản xuất sản phẩm có ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tái đầu tư nghiên cứu, chế tạo, phát triển các sản phẩm mới; (iv) Cá nhân được trả thù lao theo hình thức khoán công việc được giao.

Chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ có ý nghĩa chiến lược được hưởng chính sách (*khoản 2 Điều 69*) như: (i) Được bảo đảm toàn bộ kinh phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác; (ii) Được ứng trước kinh

phí hoặc huy động kinh phí từ nguồn hợp pháp để nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và sản xuất thử nghiệm sản phẩm theo yêu cầu tính năng chiến thuật, kỹ thuật được cấp thẩm quyền phê duyệt; (iii) Được áp dụng cơ chế đặc biệt để triển khai thực hiện mua tài liệu thiết kế, bí quyết công nghệ, sản phẩm mẫu, vật tư đặc chủng, thuê chuyên gia nước ngoài; (iv) Được dự toán kinh phí dự phòng đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung nghiên cứu, chế tạo.

18. Hợp tác quốc tế và thương mại quốc tế về công nghiệp quốc phòng, an ninh

Trong những năm qua, hợp tác và thương mại quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm; được đẩy mạnh theo hướng phát triển sâu rộng cả về phạm vi và mức độ hợp tác, góp phần từng bước đưa công nghiệp quốc phòng Việt Nam hội nhập thế giới, trong đó có những nội dung mang tính đột phá, đóng góp hiệu quả vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giữ vững an ninh quốc gia, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới, nâng cao tiềm lực quốc phòng và sức mạnh của quân đội. Tuy nhiên, các văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung này mới chỉ ở các nghị định và thông tư. Nhằm thể chế hóa Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 26 tháng 01 năm 2022, Luật đã quy định 01 chương về hợp tác quốc tế và thương mại quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh với các chính sách nổi bật như sau:

- Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt được liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài để thực hiện các nhiệm vụ của công nghiệp quốc phòng, an ninh (*khoản 2, 3 Điều 72*);

- Chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh trong lĩnh vực công nghệ cao (*khoản 3 Điều 71*);

- Sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được miễn thuế nhập khẩu, miễn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng; được ưu tiên thông quan theo pháp luật về hải quan; chỉ nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ quốc phòng, an ninh mà công nghiệp quốc phòng, an ninh trong nước chưa sản xuất được; ưu tiên nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh trực tiếp từ nhà sản xuất hoặc đối tác có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực... (*Điều 73*);

- Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; được ưu tiên thông quan theo quy định của pháp luật về hải quan; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định việc xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh... (*Điều 74*);

- Cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công

ngành an ninh do Bộ Công an quản lý tiếp nhận chuyển giao công nghệ được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế; miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (*khoản 4 Điều 75*). Ngoài ra, Luật đã quy định cụ thể về: Nội dung hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ; các sản phẩm và công nghệ được ưu tiên hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ (*khoản 1, khoản 2 Điều 75*);

- Giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định tham gia trưng bày sản phẩm quốc phòng, an ninh tại triển lãm quốc phòng, an ninh quốc tế; tiếp xúc, trao đổi, giới thiệu sản phẩm quốc phòng, an ninh (*khoản 4 Điều 76*).

19. Quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

Luật quy định nội dung quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp bao gồm: (i) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; (ii) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng; quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh; kế hoạch động viên công nghiệp; kế hoạch bảo đảm nguồn lực cho công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; (iii) Tổ chức, sắp xếp hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt; xây dựng mạng lưới cơ sở công nghiệp động viên; (iv) Quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; (v) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; (vi) Hợp tác quốc tế và thương mại quốc tế về công nghiệp quốc phòng, an ninh; (vii) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; (viii) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

20. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Tại Điều 78, Luật quy định Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp và có các trách nhiệm: (i) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện các nội dung theo quy định; (ii) Tổ chức, quản lý hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng thuộc Bộ Quốc phòng; đăng ký, quản lý cơ sở công nghiệp động viên; (iii) Hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp; (iv) Xây dựng tiêu chí và Danh mục nhóm sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; (v) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an xây dựng Danh mục sản phẩm vũ khí quân dụng, vật liệu nổ quân dụng do Bộ Công an đặt hàng cơ sở công nghiệp quốc phòng nghiên cứu, sản xuất trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; (vi) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn phòng, chống cháy nổ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý; (vii) Trực tiếp

chỉ đạo hoạt động của Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp.

21. Trách nhiệm của Bộ Công an

Tại Điều 79, Luật quy định Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp an ninh và có các trách nhiệm: (i) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện các nội dung theo quy định; (ii) Tổ chức, quản lý hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh thuộc Bộ Công an; (iii) Hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công nghiệp an ninh; (iv) Xây dựng tiêu chí và Danh mục nhóm sản phẩm phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; (v) Phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ theo quy định; (vi) Trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Cơ quan chuyên trách về công nghiệp an ninh.

22. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ, cơ quan ngang Bộ; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Các cơ quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; có trách nhiệm thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 80, Điều 81, Điều 82, Điều 83.

23. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

Để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, Luật đã quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan: (i) Bổ sung quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh vào Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia; (ii) Sửa đổi tiêu chí phân loại dự án nhóm A tại Luật Đầu tư công, theo đó dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ, thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh không phải là dự án nhóm A không phân biệt tổng mức đầu tư; (iii) Sửa đổi quy định về nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho chương trình, dự án, theo đó sẽ tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ chương trình, dự án trọng điểm về công nghiệp quốc phòng, an ninh...

Theo đó, tại Điều 84, Luật đã quy định sửa đổi, bổ sung:

- Sửa đổi, bổ sung mục 24 và bổ sung mục 24a, 24b vào sau mục 24 tại Phụ lục I Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15;

- Sửa đổi Điều 34 của Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2023/QH15;

- Sửa đổi khoản 1 Điều 12 của Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15;

- Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 1 Điều 8 và khoản 3 Điều 51 Luật Đầu tư

công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 27/2023/QH15.

24. Hiệu lực thi hành

Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và thay thế Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng số 02/2008/PL-UBTVQH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14, Pháp lệnh Động viên công nghiệp số 09/2003/PL-UBTVQH11.

25. Quy định chuyển tiếp

Để các chương trình, dự án, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh được áp dụng các quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, Luật đã quy định các nội dung chuyển tiếp như sau:

- Các gói thầu thuộc chương trình, dự án đầu tư, mua sắm vật tư sản xuất công nghiệp quốc phòng, an ninh có nội dung được xác định bí mật nhà nước độ Tối mật trở lên theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước để triển khai nhiệm vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì thực hiện phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định.

- Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt đang triển khai thực hiện đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành nếu chưa nghiệm thu thì được áp dụng theo quy định.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

1. Dự kiến nguồn lực

- Từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương;
- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác (*nếu có*).

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản được giao trong Luật để hướng dẫn thi hành phù hợp với quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Thông tin, tuyên truyền, phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với các cơ quan trung ương; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện tuyên truyền, phổ

biển, giáo dục các quy định liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quán triệt, phổ biến nội dung cơ bản của Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc trung ương.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện Luật được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương có trách nhiệm lập dự toán, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bố trí, bảo đảm ngân sách nhà nước để thực hiện Luật.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ tổng hợp, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương triển khai thực hiện Luật; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Luật. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật trong phạm vi quản lý của Bộ, ngành và địa phương mình. Hằng năm, trước ngày 01 tháng 12 hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để tổng hợp.

VI. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Ngày 07 tháng 9 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 936/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

1. Mục đích

- Xác định cụ thể nội dung công việc, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật, bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

- Xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật trên phạm vi cả nước.

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, Nhân dân và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc thi hành Luật.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

- Gắn với trách nhiệm, vai trò của cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì trong việc phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng tiến độ, đảm bảo tính thống nhất, chất lượng, thiết thực, hiệu quả; xác định lộ trình cụ thể để bảo đảm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, Luật và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật được thực hiện thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thi hành Luật.

3. Nội dung

3.1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tập huấn chuyên sâu về Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

- Nội dung:

+ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành với nội dung, hình thức phù hợp cho từng đối tượng cụ thể nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết của cán bộ và nhân dân, nhất là đối với người trực tiếp làm công tác về công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp.

+ Biên soạn tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành; tài liệu tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ tuyên truyền Luật công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

- Cơ quan thực hiện:

+ Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ và cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, tập huấn chuyên sâu, biên soạn, in, cấp phát tài liệu phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật cho cán bộ chủ trì các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật của các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương, doanh nghiệp công nghiệp quốc phòng, đơn vị sự nghiệp công lập; cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan nhằm nâng cao trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thi hành Luật thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

+ Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ và cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, tập huấn chuyên sâu, biên soạn, in, cấp phát tài liệu phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật cho cán bộ chủ trì các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Công an; đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật của các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương, doanh nghiệp công nghiệp an ninh, đơn vị sự nghiệp công lập; cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan nhằm nâng cao trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thi hành Luật thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

+ Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình ở trung ương và địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành cho các cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan và nhân dân.

+ Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt

Nam phối hợp với các bộ và cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến các nội dung của Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

- + Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với các bộ và cơ quan có liên quan để tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành trong bộ, ngành, địa phương mình.

- + Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp với các bộ và cơ quan có liên quan chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền sâu rộng, tập huấn chuyên sâu, biên soạn, in, cấp phát tài liệu phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành, trong đó, chú trọng tuyên truyền, phổ biến Luật đối với các địa bàn biên giới, biển, đảo, vùng sâu, vùng xa, nhằm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của người dân về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

3.2. Rà soát các văn bản pháp luật

- Nội dung: Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với quy định của Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

- Cơ quan thực hiện:

- + Bộ Quốc phòng tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công nghiệp quốc phòng và động viên công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước.

- + Bộ Công an tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công nghiệp an ninh thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước.

- + Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý nhà nước được phân công.

- Thời gian thực hiện: Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi báo cáo kết quả rà soát về Bộ Quốc Phòng, Bộ Công an trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3.3. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật

- Xây dựng 05 Nghị định của Chính phủ:

- (i) Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp (*quy định tại khoản 3 Điều 30; khoản 5 Điều 42; khoản 4 Điều 43; khoản 4 Điều 45; khoản 5 Điều 74*);

- (ii) Nghị định quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng

tạo phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh (*quy định tại điểm h, khoản 1 và điểm b, khoản 2 Điều 61; điểm c, khoản 3 Điều 65; Điều 68; khoản 1 và khoản 2 Điều 69*);

(iii) Nghị định quy định một số chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt và chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt (*quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm e và điểm g, khoản 1, điểm a và điểm d, khoản 2 Điều 61; khoản 1, khoản 2 và các điểm a, điểm b và điểm d, khoản 3 Điều 65; khoản 5 Điều 66*);

(iv) Nghị định quy định chi tiết một số điều về quản lý nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh và Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh (*quy định tại khoản 6 Điều 21; khoản 4 Điều 22; điểm d và điểm đ, khoản 1 Điều 61; điểm c, khoản 2 Điều 61*);

(v) Nghị định quy định về quản lý, sử dụng ngân sách bảo đảm cho động viên công nghiệp; chế độ, chính sách đối với người lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp (*quy định tại khoản 4 Điều 58, khoản 5 Điều 67*).

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Quốc phòng.

+ Cơ quan phối hợp: Bộ Công an, Bộ Tư pháp, các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan liên quan.

+ Thời gian trình Chính phủ: Trước ngày 15 tháng 4 năm 2025.

- Xây dựng 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

(i) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí đối với chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh (*quy định tại khoản 4 Điều 66*);

(ii) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, danh mục nhóm sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược (*quy định tại khoản 4 Điều 78*);

(iii) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí, danh mục nhóm sản phẩm phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt (*quy định tại khoản 4 Điều 79*).

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Quốc phòng (02 Quyết định), Bộ Công an (01 Quyết định).

+ Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan liên quan.

+ Thời gian trình Thủ tướng Chính phủ: Trước ngày 15 tháng 4 năm 2025.

- Xây dựng 04 Thông tư:

(i) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng (*khoản 3 Điều 14, khoản 4 Điều 18*);

(ii) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an về quản lý hoạt động sản xuất an ninh (*khoản 3 Điều 14*);

(iii) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về khảo sát, lựa chọn, đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp; hoàn chỉnh, quản lý, duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp (*khoản 2 Điều 46, khoản 3 Điều 47, Điều 51, khoản 3 Điều 52, khoản 4 và khoản 5 Điều 54*);

(iv) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp các cấp; thông báo quyết định động viên công nghiệp (*khoản 4 Điều 49, khoản 6 Điều 55*).

+ Cơ quan ban hành: Bộ Quốc phòng (03 Thông tư), Bộ Công an (01 Thông tư).

+ Thời gian trình: Trước ngày 15 tháng 4 năm 2025.

3.4. Xây dựng văn bản triển khai thi hành Luật

Xây dựng 10 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

(i) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Ban chỉ đạo Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh (*khoản 2 Điều 7*);

(ii) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dự trữ vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật cho huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và năm đầu chiến tranh (*khoản 2 Điều 26*);

(iii) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dự trữ vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm hoặc trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội (*khoản 3 Điều 26*);

(iv) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục công nghệ lưỡng dụng được ưu tiên đầu tư phát triển (*khoản 3 Điều 28*);

(v) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt (*khoản 3 Điều 34*); (vi) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt (*khoản 3 Điều 39*);

(vi) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt (*khoản 3 Điều 39*);

(vii) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp (*khoản 4 Điều 46*);

(viii) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dự trữ vật tư phục vụ động viên công nghiệp (*khoản 1 Điều 60*);

(ix) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục sản phẩm,

dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh (*khoản 3 Điều 73*);

(x) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục vũ khí quân dụng, vật liệu nổ quân dụng do Bộ Công an đặt hàng cơ sở công nghiệp quốc phòng nghiên cứu, sản xuất (*khoản 5 Điều 78*).

- Cơ quan chủ trì: Bộ Quốc phòng (08 Quyết định), Bộ Công an (02 Quyết định).

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị và bộ ngành liên quan.

- Thời gian trình: Theo Chương trình xây dựng văn bản của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

3.5. Tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành Luật

- Cơ quan chủ trì: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, cơ quan, địa phương theo Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với nhiệm vụ triển khai trong năm 2024, các bộ, cơ quan, địa phương chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao trong năm 2024 để triển khai thực hiện.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan bố trí kinh phí thường xuyên theo pháp luật về ngân sách nhà nước bảo đảm triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức thực hiện

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ tổng hợp, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch này; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Kế hoạch.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào Kế hoạch này xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật trong phạm vi quản lý của

bộ, ngành và địa phương mình, báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đề nghị Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch để triển khai thi hành Luật bảo đảm hiệu quả, thiết thực.

- Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan báo chí đẩy mạnh tuyên truyền Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật, góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, ngành và Nhân dân trong thi hành Luật.

- Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách được giao hằng năm theo phân cấp ngân sách và huy động các nguồn kinh hợp pháp theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch này.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các bộ, ban, ngành, đoàn thể và địa phương kịp thời phản ánh về Bộ Quốc phòng để tổng hợp, hướng dẫn hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.